6.3. THAM VẤN CHUYÊN GIA, NHÀ KHOA HỌC, CÁC TỔ CHỨC CHUYÊN MÔN

Theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về *"Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020"*, Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ do Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lâm làm Chủ đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện tham vấn chuyên gia, nhà khoa học, các tổ chức chuyên môn.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. KẾT LUẬN

Báo cáo ĐTM của dự án: *"Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ"* nhìn chung đã nhận diện được tương đối đầy đủ các nguồn gây tác động đến môi trường và đã cố gắng dự báo chi tiết về tải lượng các nguồn thải trong quá trình thực hiện dự án cũng như nồng độ các chất thải để so sánh với các QCVN hiện hành.

Quy mô và mức độ tác động khi thực hiện dự án đến môi trường tự nhiên cũng như các yếu tố KT-XH ở mức độ lớn nếu như không thực hiện nghiêm túc các biện pháp kỹ thuật, quản lý, giám sát,… được trình bày trong báo cáo ĐTM này cũng như các yêu cầu khác của pháp luật.

Báo cáo ĐTM cũng đã trình bày khá đầy đủ và cụ thể các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường từ giai đoạn chuẩn bị dự án, giai đoạn thi công xây dựng, giai đoạn vận hành dự án KDC Quỳnh Ngọc – GĐ2 cũng như các biện pháp giám sát trong quá trình vận hành để luôn đảm bảo rằng mọi hoạt động của Dự án đều không gây ảnh hưởng đến môi trường, các phát thải từ dự án đều nằm trong giới hạn cho phép và được kiểm soát chặt chẽ. Các biện pháp đưa ra trong báo cáo ĐTM là phù hợp về mặt tính toán lý thuyết cũng như thực tế. Chủ dự án hoàn toàn có đầy đủ năng lực về tài chính, con người,… để thực hiện tốt các biện pháp đã nêu.

Các biện pháp giảm thiểu rủi ro, sự cố môi trường cũng đã được trình bày khá chi tiết và đầy đủ trong báo cáo ĐTM. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của các rủi ro, sự cố môi trường là rất khó để dự báo, đặc biệt là các sự cố do thiên nhiên, nên Chủ dự án sẽ liên tục nghiên cứu, phối hợp với các nhà khoa học, chính quyền các cấp để hạn chế đến mức thấp nhất nếu xảy ra các sự cố và rủi ro môi trường.

2. KIẾN NGHỊ

Kiến nghị các cơ quan chức năng, các cơ quan chuyên môn tiếp tục hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Chủ dự án trong quá trình thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết trong báo cáo ĐTM này. Kịp thời thông báo cho Chủ dự án khi có văn bản, chính sách mới về môi trường.

Kiến nghị các cơ quan chức năng tạo mọi điều kiện cho Chủ dự án thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như đã cam kết trong báo cáo ĐTM này cũng như các quy định khác của pháp luật.

Công tác dự báo và đánh giá các tác động môi trường, các sự cố và rủi ro môi trường đã được nghiên cứu và trình bày trong phạm vi báo cáo ĐTM xong vẫn còn có khả năng xảy ra các tình huống mà báo cáo ĐTM chưa có thể bao quát

hết được. Vì vậy, kiến nghị các cơ quan chức năng, chính quyền cơ sở và cộng đồng dân cư phối hợp với Chủ dự án khi xảy ra các tình huống bên ngoài phạm vi báo cáo ĐTM này để nhanh chóng khắc phục các biện pháp BVMT.

3. CAM KẾT THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP BVMT

Chủ dự án *"Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ"* tại xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên là Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lâm cam kết:

- Cam kết rằng các số liệu, thông tin về dự án, các vấn đề môi trường của dự án được cung cấp trong Báo cáo ĐTM của dự án có tính chính xác và hoàn toàn trung thực.

- Cam kết xử lý chất thải đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường có liên quan khác.

- Chất lượng không khí xung quanh tại khu vực thi công dự án nằm trong giới hạn cho phép tại QCVN 05:2023/BTNMT.

- Tiếng ồn, độ rung phát ra từ các thiết bị trong quá trình thi công xây dựng, phương tiện vận chuyển sẽ đảm bảo theo QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT

- Nước thải:

+ Nước thải xây dựng trong giai đoạn thi công đạt QCVN 40:2025/BTNMT, đối với các loại nước thải công nghiệp.

+ Nước thải sinh hoạt trong quá trình hoạt động đạt QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, cột A, F $\leq$ 2.000 m^3/ngày.đêm.

- Khí thải: Khí thải từ hoạt động xử lý nước thải đạt QCVN 19:2024/ BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp.

- Chất thải rắn: Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải nguy hại đảm bảo các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường (Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Cam kết đầu tư xây dựng đầy đủ các công trình xử lý chất thải theo báo cáo ĐTM được duyệt, lập hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho dự án trước khi vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường theo luật định, trình cơ quan có thẩm quyền để được cấp phép môi trường; sau đó vận hành các công trình xử lý chất thải theo quy định, gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến các cơ quan chức năng.

- Chủ dự án chỉ tiến hành thực hiện bán, chuyển nhượng các lô đất cho các cá nhân, tổ chức để xây dựng sau khi hoàn thiện đầy đủ các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Tiến hành bàn giao đầy đủ các hồ sơ, công trình xử lý môi trường cho đơn vị tiếp nhận theo quy định của pháp luật.

CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO

PHỤ LỤC 1

CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 50/NQ-HĐND	*Quỳnh Phụ, ngày 08 tháng 10 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT

V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án:
Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc - giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ
KHÓA XX, KỲ HỌP GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 14/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu tiền sử dụng đất giữa các cấp ngân sách ở địa phương giai đoạn 2022-2025; Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình quy định cơ chế hỗ trợ nguồn thu tiền sử dụng đất Ngân sách cấp tỉnh được hưởng cho các địa phương trong giai đoạn 2024-2025;

Xét Tờ trình số 288/TTr-UBND ngày 07/10/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ về việc đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc - giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ; Báo cáo thẩm tra số 37/BC-HĐND ngày 08/10/2024 của Ban Kinh tế - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc - giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ, gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu đầu tư

- Tạo dựng khu dân cư hiện đại, đồng bộ, phù hợp với quy hoạch chung, đảm bảo khả năng phục vụ cho nhu cầu phát triển nhà ở của xã Quỳnh Ngọc nói riêng và huyện Quỳnh Phụ nói chung.

- Bổ sung quỹ đất ở, nhà ở góp phần nâng cao đời sống cho người dân.

- Tạo nguồn kinh phí cho các cấp ngân sách để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi xã hội của địa phương.

2. Phạm vi và quy mô đầu tư

2.1. Phạm vi đầu tư

Dự án có diện tích khoảng 11,5ha với ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp đất nông nghiệp.

- Phía Nam giáp đất nông nghiệp.

- Phía Đông giáp đất nông nghiệp.

- Phía Tây giáp đường huyện ĐH.79.

2.2. Quy mô đầu tư:

Dự án được đầu tư với các hạng mục chính như sau:

- San lấp mặt bằng.

- Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông trong khu hạ tầng phù hợp quy hoạch được Sở Xây dựng thỏa thuận và Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ phê duyệt theo quy định hiện hành.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bao gồm: Hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, trạm xử lý nước thải, cấp nước sinh hoạt, trạm biến áp, điện sinh hoạt, điện chiếu sáng, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống phòng cháy chữa cháy, bãi đỗ xe, cây xanh, hệ thống ATGT... và các hạng mục công trình khác đảm bảo khớp nối hoàn chỉnh với khu vực xung quanh.

3. Nhóm dự án: Công trình Hạ tầng kỹ thuật cấp III, dự án nhóm B.

4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng huyện Quỳnh Phụ.

5. Địa điểm đầu tư: xã Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Phụ.

6. Tổng mức đầu tư dự kiến: 208.755.360.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm linh tám tỷ, bảy trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn)

7. Cơ cấu nguồn vốn: Ngân sách huyện (được đối trừ từ nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất của dự án) và các nguồn vốn hợp pháp khác

Giai đoạn 2021-2025 bố trí kinh phí là 34,5 tỷ, phần kinh phí còn lại bố trí vào các năm tiếp theo.

8. Thời gian thực hiện dự án: Không quá 3 năm kể từ ngày khởi công.

9. Tiến độ thực hiện dự án:

Sau khi dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư và bổ sung vào kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025: Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, lập và trình thẩm định, phê duyệt Dự án.

Sau khi dự án được bố trí kế hoạch vốn: Tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn, nhà thầu thi công xây dựng; triển khai thi công công trình và bàn giao đưa công trình vào sử dụng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân huyện giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Quỳnh Phụ khoá XX, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp giải quyết công việc phát sinh đột xuất thông qua ngày 08 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT. Huyện uỷ, TT. HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành liên quan;
- HĐND, UBND các xã, TT của huyện;
- Lưu VT, TH, P.KTHT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Nhiễm

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH PHỤ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 7318/QĐ-UBND	*Quỳnh Phụ, ngày 30 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

V/v bàn giao dự án đầu tư: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 ban hành quy định phân cấp, phân công quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 31/2021/QĐ-UBND ngày 29/12/2021;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 08/10/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Quỳnh Phụ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ;

Căn cứ Nghị quyết của Ban Thường vụ Huyện ủy tại kỳ họp ngày 23/5/2025,

Căn cứ Công văn số 2964/UBND-NCKS ngày 23/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phương án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp huyện, cấp tỉnh khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh về việc chuyển Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc UBND huyện, thành phố quản lý về UBND xã, phường quản lý;

Theo đề nghị của phòng Tài chính Kế hoạch và phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Chuyển toàn bộ dự án đầu tư Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ từ Huyện về Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lâm với các nội dung sau:

- Chuyển nguyên trạng các nội dung của dự án *(tổng mức đầu tư, quy mô, kết cấu, ...)* theo đúng Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 08/10/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Quỳnh Phụ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ.

- Chuyển cấp quyết định đầu tư từ Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Phụ về Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lâm;

- Chuyển nhiệm vụ Chủ đầu tư từ Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Phụ về UBND xã Ngọc Lâm;

- Chuyển nhiệm vụ quản lý dự án từ Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Phụ về Ban QLDA đầu tư xây dựng xã Quỳnh Phụ;

- Chuyển Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của dự án đầu tư Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ, quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và các nội dung có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt về UBND xã Ngọc Lâm;

Điều 2. Trách nhiệm của Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Phụ và Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lâm

1. Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Phụ: Bàn giao toàn bộ thủ tục, hồ sơ có liên quan của dự án trên cho UBND xã Ngọc Lâm, cụ thể như sau:

- Các văn bản pháp lý của dự án;

- Các hồ sơ liên quan đến kỹ thuật, tình hình thực hiện dự án;

- Các hồ sơ về hợp đồng kinh tế;

- Các hồ sơ nghiệm thu khối lượng thực hiện, đối chiếu công nợ và thanh toán vốn đầu tư (nếu có) đến thời điểm bàn giao;

- Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lâm có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, triển khai thực hiện dự án được bàn giao bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/7/2025.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện; Trưởng các phòng, ban: Tài chính - Kế hoạch; Kinh tế, Hạ tầng và đô thị; Nông nghiệp và Tài nguyên Môi trường; Giám đốc Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện; Giám đốc TTPT Quỹ đất, Thủ trưởng cơ quan liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lâm chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCKH, KTHTĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Quang Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 165 /UBND-NC V/v hướng dẫn áp dụng văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình sau 01/7/2025	*Hưng Yên, ngày 14 tháng 7 năm 2025*

Kính gửi:

- Sở, ban, ngành tỉnh;
- Ủy ban nhân dân xã, phường.

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 15/STP-VBQPPL ngày 03/7/2025 về việc đề nghị ban hành Công văn hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình sau ngày 01/7/2025, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị thực hiện tốt một số nội dung như sau:

1. Từ ngày 01/7/2025, các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) còn hiệu lực của HĐND, UBND tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình tiếp tục được áp dụng theo địa bàn tỉnh Hưng Yên, tỉnh Thái Bình khi chưa hợp nhất cho đến khi HĐND, UBND tỉnh Hưng Yên sau hợp nhất

a) Ban hành văn bản hành chính lựa chọn áp dụng văn bản QPPL của HĐND, UBND tỉnh Hưng Yên hoặc tỉnh Thái Bình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên sau hợp nhất.

b) Ban hành văn bản hành chính để bãi bỏ các văn bản của HĐND, UBND tỉnh Hưng Yên, tỉnh Thái Bình.

c) Ban hành văn bản QPPL mới để thay thế các văn bản của HĐND, UBND tỉnh Hưng Yên, tỉnh Thái Bình.

2. Đối với văn bản của HĐND, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh thực hiện theo các trường hợp sau

a) Việc áp dụng văn bản QPPL của HĐND, UBND cấp xã sau sáp nhập áp dụng theo cấp tỉnh tại khoản 1 Công văn này.

b) Trường hợp một phần địa giới của đơn vị hành chính cấp xã được nhập vào đơn vị hành chính khác thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 54 Luật Ban hành văn bản QPPL ngày 19 tháng 02 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL ngày 25 tháng 6 năm 2025.

c) Đối với việc áp dụng văn bản của HĐND, UBND cấp huyện của các xã, phường sau khi hợp nhất thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 54 Luật Ban hành văn bản QPPL ngày 19 tháng 02 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản QPPL ngày 25 tháng 6 năm 2025.

Giao Sở Tư pháp đôn đốc, triển khai thực hiện; tổng hợp kết quả, báo cáo Bộ Tư pháp và UBND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVNC[Hảo].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Lê Huy

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KD NƯỚC SẠCH THANH SƠN TẠI THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06/CT-TTĐN *V.v: Chấp thuận điểm đấu nối và cung cấp nước sạch sinh hoạt*	*Minh Thọ, ngày 10 tháng 9 năm 2025*

Kính gửi: UBND xã Ngọc Lâm

Chi nhánh Công ty TNHH MTV KD nước sạch Thanh Sơn tại Thái Bình nhận được Văn bản số 128/UBND-KT ngày 09/9/2025 của UBND xã Ngọc Lâm về việc cung cấp số liệu về hệ thống cấp nước phục vụ công tác thiết kế hệ thống PCCC cho dự án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Quỳnh Ngọc 2, xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ thực tế hiện trạng hệ thống cấp nước xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên và năng lực cấp nước hiện có, Chi nhánh Công ty TNHH MTV KD nước sạch Thanh Sơn tại Thái Bình có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận cho đấu nối các điểm đấu nối cấp nước cho dự án: Khu dân cư Quỳnh Ngọc 2, xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên vào hệ thống mạng lưới đường ống cấp nước xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên

2. Vị trí đấu nối:

- Tại đường ống phân phối DN110, cấp 2 điểm đấu nối bên lề đường ĐH79.

3. Công ty cung cấp nước sạch sinh hoạt đảm bảo các nội dung sau:

+ Lưu lượng cấp nước tại các vị trí trụ cứu hỏa tối thiểu là 15 l/s;

+ Cột áp tại các vị trí trụ cứu hỏa tối thiểu là 10 m.c.n;

+ Thời gian cấp nước liên tục 24/24h (trừ trường hợp bất khả kháng)

+ Bể nước dự trữ cho chữa cháy đặt trong nhà máy có thể tích trên 250m3, thời gian phục hồi nước không quá 24h.

4. Yêu cầu khi thiết kế: Tách riêng Mạng đường ống cấp nước cứu hỏa và mạng đường ống cấp nước sinh hoạt ra thành 2 hệ thống khác nhau (không đấu nối mạng đường ống cấp nước sinh hoạt vào mạng đường ống cấp nước cứu hỏa).

5. Yêu cầu khi đấu nối: Chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao hồ sơ hoàn công, hồ sơ quản lý kỹ thuật và tổ chức thử áp lực tuyến ống cấp nước trong dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc 2, xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Kính đề nghị các cấp liên quan xem xét tạo điều kiện cho Dự án hoàn thành theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:
- *Như kính gửi;*
- *Lưu KHKT.*

GIÁM ĐỐC

M.S.C.N: 0800845528-001 C.T.T.N.H.H CHI NHÁNH CÔNG TY N.H.H MỘT THÀNH VIÊN KINH DOANH NƯỚC SẠCH THANH SƠN TẠI THÁI BÌNH H.QUỲNH PHỤ - T.THÁI BÌNH

GIÁM ĐỐC
LÊ VĂN BỐN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN THỎA THUẬN

Về việc: Thống nhất vị trí điểm xả thoát nước mưa và nước thải từ Dự án: "Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ"

Hôm nay, ngày tháng năm 2025, tại UBND xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên, chúng tôi gồm:

I. THÀNH PHẦN:

1. Đại diện Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên.

- Ông: Hoàng Thanh Tùng Chức vụ: Chủ tịch UBND xã
- Ông: Vũ Năng Lượng Chức vụ: Trưởng phòng Kinh tế

2. Đại diện Đơn vị tư vấn thiết kế.

- Ông: Phùng Tuấn Dũng Chức vụ: Giám đốc
- Ông: Lê Ngọc Toàn Chức vụ: Chủ trì thiết kế

II. NỘI DUNG THOẢ THUẬN:

Sau khi khảo sát hiện trạng khu vực dự án cũng như căn cứ vào Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được phê duyệt, phương án thoát nước của đơn vị tư vấn thiết kế đối với các vị trí xả nước mưa, nước thải từ dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ vào nguồn tiếp nhận, chúng tôi cùng thống nhất như sau:

1. Vị trí điểm xả nước mặt (nước mưa):

- Thống nhất 06 vị trí điểm xả: Nước mặt (nước mưa) trên các tuyến đường nội bộ được thu gom vào rãnh thoát trên các tuyến đường QH số 1, đường QH số 5 và đường QH số 10 sau đó thoát vào mương cứng thoát nước hoàn trả (B=1,5m) trên đường huyện ĐH.79 tại các vị trí sau:

+ Điểm thoát 01: (Từ rãnh trên đường QH số 1 ra mương cứng hoàn trả):

+ $X_{(m)}$ = 2285483.650

+ $Y_{(m)}$ = 579643.379

+ Điểm thoát 02: (Từ rãnh trên đường QH số 1 ra mương cứng hoàn trả):

+ $X_{(m)}$ = 2285520.028

+ $Y_{(m)}$ = 579652.998

+ Điểm thoát 03: (Từ rãnh trên đường QH số 5 ra mương cứng hoàn trả):

+ $X_{(m)}$ = 2285674.951

+ $Y_{(m)}$ = 579693.934

+ Điểm thoát 04: (Từ rãnh trên đường QH số 5 ra mương cứng hoàn trả):

+ $X_{(m)}$ = 2285708.351

+ $Y_{(m)}$ = 579703.794

+ Điểm thoát 05: (Từ rãnh trên đường QH số 10 ra mương cứng hoàn trả):

+ $X_{(m)}$ = 2285859.242

+ $Y_{(m)}$ = 579745.529

+ Điểm thoát 06: (Từ rãnh trên đường QH số 10 ra mương cứng hoàn trả):

+ $X_{(m)}$ = 2285906.467

+ $Y_{(m)}$ = 579758.728

- Các yêu cầu khác: *Không.*

2. Thoả thuận vị trí điểm xả nước thải:

- Thống nhất 01 vị trí điểm xả nước thải sau xử lý thoát ra hệ thống thoát nước mặt.

- Vị trí điểm xả như sau (hệ tọa độ VN-2000):

+ $X_{(m)}$ = 2285688.181

+ $Y_{(m)}$ = 579906.658

- Nước thải phát sinh từ dự án phải được xử lý đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Trang bị, lắp đặt biển báo vị trí xả nước thải từ dự án theo quy định của pháp luật.

3. Các yêu cầu khác đối với Chủ đầu tư dự án

Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý, khai thác, bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Biên bản thoả thuận đã được các bên nhất trí thông qua, nhất trí ký tên và được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau để làm căn cứ thực hiện các bước tiếp theo của Dự án./.

ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌC LÂM	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ
CHỦ TỊCH UBND XÃ *Hoàng Thanh Tùng*	GIÁM ĐỐC *Phùng Tuấn Dũng*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày ..... tháng ..... năm 2025

BIÊN BẢN THỐNG NHẤT VỊ TRÍ ĐỔ THẢI

Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ

Địa điểm: Xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên

I. Thành phần tham gia

1. Đại diện đơn vị TV khảo sát địa hình: Công ty CP TVXD hạ tầng Thái Bình

Ông : Phùng Tuấn Dũng Chức vụ: Giám đốc

Ông : Bùi Xuân Đệ Chức vụ: Chủ nhiệm khảo sát

2. Đơn vị quản lý bãi đổ thải: UBND xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên

Ông : Hoàng Thanh Tùng Chức vụ: Chủ tịch UBND xã

Ông : Vũ Năng Lượng Chức vụ: Trưởng phòng kinh tế

Ông : Nguyễn Văn Quân Chức vụ: Chuyên viên phòng kinh tế

II. Nội dung

- Căn cứ vào nhu cầu cần giải phóng khoảng 29.000m^3 đất thải thừa khi thi công, xây dựng dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ;

- Căn cứ quy định pháp luật và khả năng của địa phương quản lý bãi đổ thải: Có mặt bằng để tập kết đất thừa trong thi công tại các thôn: Bãi 01 thôn Ngọc Tiến (xã Quỳnh Lâm cũ); Bãi 02 thôn Bương Hạ (xã Quỳnh Ngọc cũ) và bãi 03 khu cánh đồng thông (xã Quỳnh Hoàng cũ). Cự ly vận chuyển từ các bãi đến chân công trình là 5km.

- Được sự đồng ý của cơ quan chức năng, địa phương quản lý các bãi đổ thải đồng ý cho đổ đất thừa từ dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ vào bãi đổ thải mà đơn vị đang quản lý và sử dụng.

- Thời gian thực hiện công tác đổ thải: Theo thời gian thi công công trình;

- Trong quá trình thực hiện công tác đổ thải phải đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông, vệ sinh môi trường khi vẫn chuyển đất thải từ công trình đến bãi đổ thải;

- Trữ lượng bãi đổ thải: Bãi 01: 10.000m^3; Bãi 02: 10.000m^3; Bãi 03: 9000m^3

- Trong quá trình thực hiện các bên có trách nhiệm thông báo trước cho nhau những điều vướng mắc để cùng giải quyết.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN KHẢO SÁT	ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUẢN LÝ BÃI ĐỔ THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI BÌNH	U.B.N.D XÃ NGỌC LÂM
GIÁM ĐỐC	CHỦ TỊCH UBND XÃ
Phùng Tuấn Dũng	Hoàng Thanh Tùng

PHỤ LỤC 2

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG

Đc: LK 423, khu đất dịch vụ Yên Lộ, Yên Nghĩa, Hà Đông, TP. Hà Nội
Tell: 0988177526 - 0333258686

BIÊN BẢN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU

Hôm nay, vào hồi .....giờ ....., ngày 13 tháng 9 năm 2025

Tại: **Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2**

Địa chỉ: **Huyện Quỳnh Phụ - Xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên**

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN DỰ ÁN: UBND xã Ngọc Lâm

1. Ông (bà): Vũ Văn Hưng ....., Chức vụ: TP. Kinh tế
2. Ông (bà): ....., Chức vụ: .....

II. ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI GREEN

1. Ông (bà): Hoàng Anh Đức ....., Chức vụ: Giám đốc
2. Ông (bà): ....., Chức vụ: .....

III. ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐO ĐẠC, LẤY MẪU: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT:

3. Ông (bà): Lưu Văn Sơn ....., Chức vụ: NV
4. Ông (bà): ....., Chức vụ: .....

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của Cơ sở như sau:

IV. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Trời nắng

V. ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ SỞ KHI ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Bình thường

VI. TÌNH TRẠNG BẢO QUẢN VÀ NIÊM PHONG MẪU VẬT:

Mẫu được thu, bảo quản đúng theo TCVN hiện hành và có niêm phong của các bên liên quan.

VII. NỘI DUNG ĐO ĐẠC, LẤY MẪU:

Stt	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Tọa độ	Ký hiệu mẫu
A	**Nước mặt**		
1	Mẫu nước mặt tại vị trí kênh hiện trạng phía Nam dự án	X:2285720.2 Y:579998.6	NM1

2	Mẫu nước mặt tại vị trí kênh Hy Hà hiện trạng phía Tây dự án	X:2285514.3 Y:579660	NM2
B	**Không khí xung quanh**		
1	Mẫu không khí phía Tây Bắc dự án giáp ĐH.79	X:2285783.2 Y:579721.3	K1
2	Mẫu không khí phía Tây Nam dự án giáp ĐH.79	X:2285523.6 Y:579656.7	KK2
3	Mẫu không khí phía Đông dự án tại vị trí giáp đường bê tông hiện trạng	X:2285728.7 Y:580004.6	KK3
C	**Đất**		
1	Mẫu đất phía Bắc dự án giáp ĐH.79	X:2285774.1 Y:579788.1	Đ1
2	Mẫu đất phía Đông dự án giáp đường bê tông hiện trạng	X:2285728.7 Y:579994.7	Đ2

VII.PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU :

- **Khí thải**: □ *US EPA method 2,* □ *US EPA method 5,* □ *US EPA method 8,* □ *US EPA method 26,* □ *US EPA method 29,* □ *PD/ CEN 13649:2014,* .....
- **Không khí**: □ *QCVN 46:2012/BTNMT,* □ *TCVN 5067:1995,* □ *TTP.SPT.KXQ,* □ *TCVN 5971:1995,* □ *TCVN 6137:2009,* .....
- **Nước Thải**: □ *TCVN 6663:2016,* .....

Việc đo đạc, lấy mẫu:

Bắt đầu hồi ..... giờ ..... Phút, ngày .13., tháng.9....., năm 2025..

Kết thúc hồi ..... giờ ..... phút, ngày .13., tháng.9....., năm 2025..

Quá trình lấy mẫu và bảo quản mẫu theo đúng trình tự, không làm ảnh hưởng đến chất lượng, số lượng và trạng thái mẫu.

Biên bản gồm ..... trang, được lập thành ..... bản có sự chứng kiến, thống nhất nội dung là đúng sự thật và được gửi cho các bên tham gia.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẤY MẪU	ĐẠI DIỆN UBND xã Ngọc Lâm	ĐẠI DIỆN Đơn vị tư vấn ĐTM
Lưu Văn Sơn	Vũ Văn Lượng	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI GREEN GIÁM ĐỐC Hoàng Anh Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội
Tel: 081.585.6611
Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

THỊNH TRƯỜNG PHÁT

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 06854/2025/PKQ(25.4633)

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI GREEN
2. **Địa chỉ** : Lô số 9, ngách 16, ngõ 321 phố Vĩnh Hưng, phường Vĩnh Hưng, thành phố Hà Nội
3. **Địa điểm lấy mẫu** : Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ - Xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên
4. **Ngày lấy mẫu** : 13/09/2025
5. **Ngày trả kết quả** : 29/09/2025
6. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	KXQ130925-002	K1	Mẫu không khí phía Tây Bắc dự án giáp ĐH.79 (2285783,2; 579721,3)	Không khí xung quanh
2	KXQ130925-003	KK2	Mẫu không khí phía Tây Nam dự án giáp ĐH.79 (2285523,6; 579656,7)	Không khí xung quanh
3	KXQ130925-004	KK3	Mẫu không khí phía Đông dự án tại vị trí giáp đường bê tông hiện trạng (2285728,7; 580004,6)	Không khí xung quanh

7. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ			QCVN 05:2023/ BTNMT
				K1	KK2	KK3	TB 1h
1	Nhiệt độ[b]	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	30,3	30,5	30,9	-
2	Độ ẩm[b]	%RH	QCVN 46:2022/BTNMT	53,5	55,6	54,3	-
3	Tốc độ gió[b]	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	0,4	0,6	0,6	-
4	Hướng gió[b]	-	QCVN 46:2022/BTNMT	Tây Nam	Tây Nam	Đông Bắc	-
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)[b]	µg/Nm³	TCVN 5067:1995	99,7	96,3	120,5	**300**
6	NO_2[b]	µg/Nm³	TCVN 6137:2009	62,3	66,9	50,9	**200**
7	SO_2[b]	µg/Nm³	TCVN 5971:1995	40,8	47,9	54,0	**350**
8	CO[b]	µg/Nm³	TTP.SPT.KXQ.01	KPH (MDL = 3.480)	KPH (MDL = 3.480)	KPH (MDL = 3.480)	**30.000**
9	Tiếng ồn (LAeq)[b]	dBA	TCVN 7878-2:2018	55,6	56,7	57,3	**70**[1]
10	Tiếng ồn (LAmax)[b]	dBA	TCVN 7878-2:2018	58,8	59,3	60,5	-

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

- TB 1h: là giá trị trung bình của các giá trị đo được trong khoảng thời gian một giờ.

- (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

Hà Nội, ngày 29 tháng 09 năm 2025

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Mai Hoàng Anh

P.GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0107350127-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hữu Thị Ngân

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội
Tel: 081.585.6611
Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

THỊNH TRƯỜNG PHÁT

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 06853/2025/PKQ(25.4633)

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI GREEN
2. **Địa chỉ** : Lô số 9, ngách 16, ngõ 321 phố Vĩnh Hưng, phường Vĩnh Hưng, thành phố Hà Nội
3. **Địa điểm lấy mẫu** : Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ - Xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên
4. **Ngày lấy mẫu** : 13/09/2025
5. **Ngày trả kết quả** : 29/09/2025
6. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	NM130925-001	NM1	Mẫu nước mặt tại vị trí kênh hiện trạng phía Nam dự án (2285720,2; 579998,6)	Nước mặt
2	NM130925-002	NM2	Mẫu nước mặt tại vị trí kênh Hy Hà hiện trạng phía Tây dự án (2285514,3; 579660)	Nước mặt

7. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 08:2023/ BTNMT
				NM1	NM2	Bảng 2 - Mức B
1	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD_5 (20° C)[b]	mg/l	TCVN 6001-1:2021	3,08	5,14	≤ 6
2	Nhu cầu oxi hóa học (COD)[b]	mg/l	SMEWW 5220C:2023	9,41	12,6	≤ 15
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)[b]	mg/l	TCVN 6625:2000	95	41	≤ 100
4	NH_4^+_N[b]	mg/l	TCVN 6179-1:1996	0,14	0,15	0,3[1]
5	Clorua (Cl^-)[b]	mg/l	TCVN 6194:1996	15,3	12,5	250[1]
6	NO_2^-_N[b]	mg/l	TCVN 6178:1996	KPH (MDL = 0,004)	KPH (MDL = 0,004)	0,05[1]
7	As[b]	mg/l	SMEWW 3114 B:2023	KPH (MDL = 0,0006)	KPH (MDL = 0,0006)	0,01[1]
8	Tổng N[b]	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500.NO3.E:2023	0,59	0,56	≤ 1,5
9	Tổng P[b]	mg/l	TCVN 6202:2008	0,058	0,071	≤ 0,3
10	Sắt (Fe)[b]	mg/l	TCVN 6177:1996	0,07	0,09	0,5[1]
11	E.coli[b]	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B&F:2023	KPH	KPH	20[1]

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

- Bảng 2 - Mức B: Bảng 2: Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, và bảo vệ môi trường sống dưới nước; Mức B: Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hoà tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

- (1): Bảng 1: Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng đến sức khỏe con người

Hà Nội, ngày 29 tháng 09 năm 2025

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Mai Hoàng Anh

P.GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT

Hứu Thị Ngân

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT
PHÒNG QUAN TRẮC VÀ XÉT NGHIỆM MÔI TRƯỜNG
Địa chỉ: LK423, Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội
Tel: 081.585.6611
Mail: ttp2022@thinhtruongphat.com.vn

THỊNH TRƯỜNG PHÁT

VIMCERTS 316

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 06855/2025/PKQ(25.4633)

1. **Đơn vị yêu cầu** : CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI GREEN
2. **Địa chỉ** : Lô số 9, ngách 16, ngõ 321 phố Vĩnh Hưng, phường Vĩnh Hưng, thành phố Hà Nội
3. **Địa điểm lấy mẫu** : Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ - Xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên
4. **Ngày lấy mẫu** : 13/09/2025
5. **Ngày trả kết quả** : 29/09/2025
6. **Vị trí lấy mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	Đ130925-001	Đ1	Mẫu đất phía Bắc dự án giáp ĐH.79 (2285774,1; 579788,1)	Đất
2	Đ130925-002	Đ2	Mẫu đất phía Đông dự án giáp đường bê tông hiện trạng (2285728,7; 579994,7)	Đất

7. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 03:2023/ BTNMT
				Đ1	Đ2	Loại 1
1	As[b]	mg/kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3114B:2023	KPH (MDL = 0,1)	KPH (MDL = 0,1)	**25**
2	Cd[b]	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	KPH (MDL = 0,60)	KPH (MDL = 0,60)	**4**
3	Cu[b]	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	59,1	62,2	**150**
4	Pb[b]	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	20,0	23,3	**200**
5	Kẽm (Zn)[b]	mg/kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	59,3	62,9	**300**

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất

- Loại 1: Bao gồm đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm và đất nông nghiệp khác theo quy định của phát luật về đất đai), đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất ở (tại nông thôn và thành thị), đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.

Hà Nội, ngày 29 tháng 09 năm 2025

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM

Mai Hoàng Anh

P. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT

Hữu Thị Ngân

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
5. KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7.(-): Không phân tích/Không quy định
8. (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----------o0o----------

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

Số: 01-08/2025/HĐNT

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

- Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BTNMT ngày 10/1/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Căn cứ thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ tài nguyên và môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Căn cứ vào nhu cầu thực tế của Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư xây dựng và Môi trường Hà Nội Green và năng lực của Công ty cổ phần môi trường Thịnh Trường Phát.

Hôm nay, ngày 01 tháng 08 năm 2025, tại Công ty Cổ phần môi trường Thịnh Trường Phát, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI GREEN

Địa chỉ	:	Lô số 9, ngách 16, ngõ 321 phố Vĩnh Hưng, phường Vĩnh Hưng, thành phố Hà Nội
Người đại diện	:	**Ông Hoàng Anh Đức**
Chức vụ	:	Giám đốc
Mã số thuế	:	0110300133
Điện thoại	:	0988 772 941

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT

Trụ sở	:	LK423, khu đất dịch vụ Yên Lộ, phường Yên Nghĩa, TP. Hà Nội.
Người đại diện	:	**Ông Khuất Anh Tuấn**
Chức vụ:	:	Giám đốc
Điện thoại	:	0815856611
Mã số thuế	:	0107350127
Số tài khoản	:	1007403832 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (SHB)- PGD Cầu Diễn, Hà Thành

Hai bên thoả thuận ký kết hợp đồng với các điều sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng

1.1: Bên A thuê bên B quan trắc, phân tích chất lượng môi trường và lập báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường (nếu có) theo yêu cầu của bên A. Các chỉ tiêu quan trắc và phân tích của từng đợt do bên A xác định được thực hiện theo yêu cầu và thanh toán căn cứ khối lượng thực tế trong biên bản nghiệm thu và thanh lý từng đợt của hợp đồng.

1.2: Chất lượng công việc: Tuân thủ theo đúng quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường.

Điều 2: Thời gian hoàn thành và sản phẩm bàn giao

- Thời gian tiến hành lấy mẫu: theo yêu cầu của bên A

- Thời gian hoàn thành: sau 25 ngày kể từ ngày kết thúc quan trắc tại hiện trường hoặc kể từ ngày nhận mẫu (trừ trường hợp với mẫu gửi nhà thầu phụ thực hiện);

- Sản phẩm bàn giao gồm:

+ 03 phiếu kết quả quan trắc/01 đợt quan trắc;

+ 03 quyển báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường/đợt (nếu cần).

Điều 3: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

3.1: Hình thức hợp đồng, giá trị hợp đồng

3.1.1 Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói, bao gồm: lấy các mẫu môi trường và phân tích các mẫu theo thực tế từng lần phát sinh và các chi phí khác (nếu có).

3.1.2 Giá trị hợp đồng:

Hợp đồng sẽ được thanh toán theo từng đợt quan trắc và phân tích mẫu môi trường dựa trên nội dung công việc và số lượng mẫu thực tế mà bên B thực hiện quan trắc và phân tích theo yêu cầu mà bên A đã gửi cho bên B (Báo giá từng đợt cụ thể bên B sẽ gửi theo yêu cầu của bên A). Bên A sẽ thanh toán cho bên B trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn, chứng từ.

3.2: Phương thức thanh toán

Bên A thanh toán bằng đồng tiền Việt Nam theo hình thức thanh toán tiền mặt hoặc thanh toán chuyển khoản cho Bên B theo địa chỉ sau:

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

+ Đồng tiền thanh toán: VNĐ

+ Phí chuyển tiền do bên A chịu

Điều 4: Trách nhiệm của các bên

1. Trách nhiệm của bên A:

- Bên A có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, các chỉ tiêu quan trắc để Bên B thực hiện các công việc nêu tại **Điều 1** hợp đồng này;

- Thanh toán cho bên B đầy đủ số tiền theo tiến độ ghi trong **Điều 3** của bản hợp đồng này.

- Cử người phối hợp với bên B để hoàn thành tốt công việc

- Đảm bảo các vị trí lấy mẫu đáp ứng đủ theo quy định hiện hành về quan trắc và lấy mẫu để hỗ trợ cho việc lấy mẫu được thuận lợi đúng quy định và có thể chụp hình ghi lại quá trình lấy mẫu.

2. Trách nhiệm của bên B:

- Chịu trách nhiệm về chất lượng, tiến độ công việc theo nội dung của hợp đồng này theo đúng quy định hiện hành của nhà nước.

- Cam kết là đơn vị có đủ điều kiện, giấy phép theo quy định của pháp luật để thực hiện các công việc trong hợp đồng này.

- Cử cán bộ có đầy đủ năng lực chuyên môn để thực hiện công việc theo yêu cầu của hợp đồng này.

- Cam kết đảm bảo các sản phẩm giao nộp cho bên A hoàn toàn có giá trị pháp lý theo đúng Luật định của Nhà nước.

Điều 5: Tranh chấp và giải quyết tranh chấp

- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng các bên phải có trách nhiệm thương lượng giải quyết;

- Trường hợp không đạt được thỏa thuận, một trong các bên có quyền khởi kiện ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Điều 6: Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã ghi trong Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có gì vướng mắc phát sinh phải được hai bên bàn bạc và thống nhất bằng văn bản. Bên nào đơn phương thay đổi, không tuân theo các điều khoản của Hợp đồng làm thiệt hại cho bên kia phải chịu bồi thường theo luật định.

- Mọi bổ sung hoặc thay đổi hợp đồng phải được hai bên nhất trí bằng văn bản và được coi như là một phụ lục không thể tách rời khỏi hợp đồng.

- Hợp đồng có hiệu lực 1 năm kể từ ngày ký.

- Hợp đồng này gồm 06 điều khoản, 03 trang, được lập thành 04 bản tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Hoàng Anh Đức	Khuất Anh Tuấn

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 0107350127

Đăng ký lần đầu: ngày 10 tháng 03 năm 2016

Đăng ký thay đổi lần thứ: 7, ngày 14 tháng 10 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG THỊNH TRƯỜNG PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THINH TRUONG PHAT ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Liền kề 423 Khu đất dịch vụ Yên Lộ, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *0975143061* Fax:

Email: *thinhtruongphat.vn@mail.com* Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 2.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: TRẦN XUÂN TRƯỜNG Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *17/11/1990* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *004090008648*

Ngày cấp: *24/07/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Căn hộ 2606 - CT1 - Tòa nhà ICID Complex - C37 Khu C khu đô thị hai bên đường Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Căn hộ 2606 - CT1 - Tòa nhà ICID Complex - C37 Khu C khu đô thị hai bên đường Lê Trọng Tấn, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trịnh Huy Tâm

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 31 /GCN-BNNMT	*Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2025*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 06/ĐĐN-TTP/2025 ngày 10 tháng 02 năm 2025 về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần môi trường Thịnh Trường Phát;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần môi trường Thịnh Trường Phát;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. **Công ty Cổ phần môi trường Thịnh Trường Phát**

- Địa chỉ: Liền kề 423, khu đất dịch vụ Yên Lộ, phường Yên Nghĩa, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 081.585.6611

Email: TTP2022@thinhtruongphat.com.vn

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 316**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày *06*.. tháng *7*... năm 2028. Kể từ ngày Giấy chứng nhận này có hiệu lực thi hành, Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 20/GCN-BTNMT ngày 05 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực thi hành.

4. Công ty Cổ phần môi trường Thịnh Trường Phát phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:
- Công ty Cổ phần môi trường Thịnh Trường Phát;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở NN&MT Tp. Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, MT, CLMT(10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Lê Công Thành

Phụ lục

PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Công ty Cổ phần môi trường Thịnh Trường Phát

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Nước

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2023	4 ÷ 50°C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325: 2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	TTP.SĐN.N.01	0 ÷ 100 g/L
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510.B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
6.	Thế oxy hoá khử (ORP)	SMEWW 2580.B:2023	-1999 ÷ 1999 mV
7.	Độ đục	SMEWW 2130.B:2023	0 ÷ 1000 NTU
8.	Độ muối	SMEWW 2520.B:2023	0 ÷ 70 ‰
9.	Độ trong	TTP.SĐN.N.03	0 ÷ 1,5 m
10.	Độ màu	TTP.SĐN.N.02	0 ÷ 500 Pt-Co

TTP.SĐN.N.01: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS tại hiện trường

TTP.SĐN.N.02: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc Độ màu tại hiện trường

TTP.SĐN.N.03: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc Độ trong tại hiện trường.

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-14:2018; TCVN 6663-4:2020
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3.	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2023
4.	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2023
5.	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500B:2023

1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	1,3 mg/L
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	1,5 mg/L
4.	Tổng Nitơ	SMEWW 4500-N.C:2023 + SMEWW 4500.NO_3.E:2023	0,15 mg/L
5.	Tổng Phosphor	TCVN 6202:2008	0,007 mg/L
6.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
7.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
8.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D: 2023	0,02 mg/L
9.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/L
10.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
11.	Phosphate (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,007 mg/L
12.	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
13.	Độ cứng tổng số *(tính theo $CaCO_3$)*	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
14.	Độ kiềm *(tính theo $CaCO_3$)*	TCVN 6636-1:2000	6,0 mg/L
15.	Độ màu	TCVN 6185 (C) : 2015	4,0 Pt/Co
16.	Sunfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500.SO_4^{2-}.E:2023	4,0 mg/L
17.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,02 mg/L
18.	Chất hoạt động bề mặt anion	SMEWW 5540B&C:2023	0,01 mg/L
19.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B:2023	1,3 mg/L
20.	Tổng Crom	TCVN 6222:2008	0,001 mg/L
21.	Crom (VI)	SMEWW 3500 – Cr.B:2023	0,002 mg/L
22.	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
23.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,01 mg/L
24.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
25.	Asen (As)	SMEWW 3114 B:2023	0,0006 mg/L
26.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,09 mg/L
27.	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
28.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112 B:2023	0,0003 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
29.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0002 mg/L
30.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,0011 mg/L
31.	Mangan (Mn)	TCVN 6002:1995	0,004 mg/L
32.	Magie (Mg)	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
33.	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPAMethod 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8081B	
	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)		*0,003 µg/L*
	Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs)		*0,006 µg/L*
	2,4'-DDT		*0,003 µg/L*
	4,4'-DDT		*0,003 µg/L*
	Diedrin		*0,003 µg/L*
	Heptachlor & Heptachlorepoxide		*0,003 µg/L*
	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)		*0,003 µg/L*
	Hexachlorobenzene (C_6Cl_6)		*0,003 µg/L*
	Petachlorobenzen		*0,003 µg/L*
34.	Hóa chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270D	
	Diazinon		*0,03 µg/L*
	Parathion-methyl		*0,03 µg/L*
	Malathion		*0,03 µg/L*
	Parathion-ethyl		*0,03 µg/L*
	Chloropyrifos		*0,03 µg/L*
	Bromophos-methyl		*0,03 µg/L*
	Chlorfenvinphos		*0,03 µg/L*
	Bromophos-ethyl		*0,03 µg/L*
	Ethion		*0,03 µg/L*
35.	Polyclobiphenyl (PCBs)	US EPA Method 3510C+ US EPA Method 3630C+ US EPA Method 3665A + US EPA Method 8082A	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	PCB18		*0,0065 µg/L*
	PCB 28		*0,0065 µg/L*
	PCB 52		*0,0065 µg/L*
	PCB 101		*0,0065 µg/L*
	PCB 118		*0,0065 µg/L*
	PCB 153		*0,0065 µg/L*
	PCB 138		*0,0065 µg/L*
	PCB 180		*0,0065 µg/L*
36.	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)	EPA Method 5030C+ EPA Method 8260D	
	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)		*1 µg/L*
	1,4-Dioxane ($C_4H_8O_2$)		*1 µg/L*
	Carbon tetrachloride (CCl_4)		*1 µg/L*
	1,2 Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$)		*1 µg/L*
	Methylene chloride (CH_2Cl_2)		*1 µg/L*
	Benzene (C_6H_6)		*1 µg/L*
	Chloroform ($CHCl_3$)		*1 µg/L*
37.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2021	0,02 Bq/L
38.	Tổng hoạt động phóng xạ β	TCVN 6219:2021	0,2 Bq/L
39.	E.Coli	SMEWW 9221B&F:2023	1,8 MPN/100mL
40.	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL
41.	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221B&E:2023	1,8 MPN/100mL
42.	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2023	0,14 mg/L
43.	Kali(K)	SMEWW 3111B:2023	0,13 mg/L
44.	Chlorophyll a	TCVN 6662:2000	0,011 µg/m^3

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2023	4 ÷ 50 °C

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	TTP.SĐN.N.01	0 ÷ 100 g/L
4.	Clo dư	SMEWW 4500-Cl:2023	0 ÷ 5,0 mg/L
5.	Độ màu	TTP.SĐN.N.02	0 ÷ 500 Pt-Co
6.	Vận tốc nước thải	TTP.SĐN.N.04	0,1-14 m/s
7.	Lưu lượng của nước thải	TTP.SĐN.N.05	0-8000 m^3/h

TTP.SĐN.N.01: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS tại hiện trường

TTP.SĐN.N.02: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc Độ màu tại hiện trường

TTP.SĐN.N.04: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc Vận tốc nước thải tại hiện trường

TTP.SĐN.N.05: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc Lưu lượng nước thải tại hiện trường;

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	1,3 mg/L
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	2,5 mg/L
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3,0 mg/L
4.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
5.	Tổng Phosphor	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
6.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
7.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
8.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	0,02 mg/L
9.	Nitrite (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/L
10.	Nitrate (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500.NO_3^-.E:2023	0,07 mg/L
11.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,007 mg/L
12.	Xyanua (CN-)	TCVN 6181:1996	0,01 mg/L
13.	Độ màu	TCVN 6185.C:2015	4,0 Pt-Co

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
14.	Sunfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,02 mg/L
15.	Chất hoạt động bề mặt anion	SMEWW 5540B&C:2023	0,01 mg/L
16.	Tổng Phenol	TCVN 6216:1996	0,001 mg/L
17.	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,3 mg/L
18.	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,2 mg/L
19.	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	0,03 mg/L
20.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B: 2023	0,06 mg/L
		US EPA Method 200.7	0,06 mg/L
21.	Tổng Crôm (Cr)	TCVN 6222:2008	0,06 mg/L
		US EPA Method 200.7	0,06 mg/L
22.	Crom (VI)	SMEWW 3500.Cr:2023	0,01 mg/L
23.	Crom (III)	TCVN 6222:2008 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,06 mg/L
24.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,01 mg/L
		US EPA Method 200.7	0,06 mg/L
25.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,06 mg/L
		US EPA Method 200.7	0,06 mg/L
26.	Asen (As)	SMEWW3114B:2023	0,001 mg/L
27.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,11 mg/L
		US EPA Method 200.7	0,05 mg/L
28.	Niken (Ni)	US EPA Method 200.7	0,03 mg/L
		SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
29.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3111B:2023	0,004 mg/L
30.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2023	0,0003 mg/L
31.	Chì (Pb)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
32.	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	
	Pentachlorobenzene		*0,0065 µg/L*
	Hexachlorobenzene		*0,0065 µg/L*
	g- BHC (lindan)		*0,0065 µg/L*
	α- BHC		*0,0065 µg/L*
	β- BHC		*0,0065 µg/L*

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	δ- BHC		*0,0065 µg/L*
	Heptachlor		*0,0065 µg/L*
	Aldrin		*0,0065 µg/L*
	Heptachlor epoxide		*0,0065 µg/L*
	Diedrin		*0,0065 µg/L*
	α – Endosulfat		*0,0065 µg/L*
	β-endosulfat		*0,0065 µg/L*
	2,4'-DDT		*0,0065 µg/L*
	4,4'-DDT		*0,0065 µg/L*
	4,4'-DDE		*0,0065 µg/L*
	4,4'-DDD		*0,0065 µg/L*
	Endrin		*0,0065 µg/L*
	Methoxylchlor		*0,0065 µg/L*
33.	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPAMethod 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	Diazinon		*0,2 µg/L*
	Parathion-Methyl		*0,2 µg/L*
	Malathion		*0,2 µg/L*
	Parathion – Ethyl		*0,2 µg/L*
	Chloropyrifos		*0,2 µg/L*
	Bromophos-Ethyl		*0,2 µg/L*
	Bromophos-Methyl		*0,2 µg/L*
	Chlorfenvinphos		*0,2 µg/L*
	Ethion		*0,2 µg/L*
34.	Polyclobiphenyl (PCBs)	US EPAMethod 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 3665A + US EPA Method 8082A	
	PCB 18		*0,03 µg/L*
	PCB 28		*0,03 µg/L*
	PCB 52		*0,03 µg/L*
	PCB101		*0,03 µg/L*

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	PCB 118		*0,03 µg/L*
	PCB153		*0,03 µg/L*
	PCB138		*0,03 µg/L*
	PCB 180		*0,03 µg/L*
35.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2021	0,02 Bq/L
36.	Tổng hoạt động phóng xạ β	TCVN 6219:2021	0,2 Bq/L
37.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL
38.	Thiếc (Sn)	SMEWW 3113B:2023	0,01 mg/L
39.	Salmonella	SMEWW 9274:2023	3 CFU/100mL
40.	Vibrio Cholerae	SMEWW 9278:2023	3 CFU/100mL
41.	Shigella	SMEWW 9276:2023	3 CFU/100mL

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2023	4 ÷ 50 °C
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325: 2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	TTP.SĐN.N.01	0 ÷ 100 g/L
5.	Độ dẫn điện	SMEWW 2550B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
6.	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1000 NTU
7.	ORP	SMEWW 2580B:2023	± 2000 mV
8.	Độ muối	SMEWW 2520.B:2023	0 ÷ 70 ‰
9.	Độ màu	TTP.SĐN.N.02	0 ÷ 500 Pt-Co

TTP.SĐN.N.01: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS tại hiện trường

TTP.SĐN.N.02: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc Độ màu tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	1,3 mg/L
2.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,5 mg/L
4.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
5.	Tổng Phosphor	TCVN 6202:2008	0,007 mg/L
6.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
		SMEWW 4500-NH_3.B&F:2023	0,01 mg/L
7.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,1 mg/L
8.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D:2023	0,02 mg/L
9.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/L
10.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
11.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,007 mg/L
12.	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
13.	Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
14.	Độ kiềm (tính theo $CaCO_3$)	TCVN 6636-1:2000	6,0 mg/L
15.	Độ màu	TCVN 6185.C:2015	4,0 Pt-Co
16.	Sunfat (SO_4^{2-})	SMEWW 4500- SO_4^{2-}.E:2023	4,0 mg/L
17.	Sulfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,02 mg/L
18.	Chất hoạt động bề mặt anion	SMEWW 5540B&C:2023	0,01 mg/L
19.	Chỉ số Pecmanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
20.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,3 mg/L
21.	Tổng Crom (Cr)	TCVN 6222:2008	0,001 mg/L
22.	Crom (VI)	SMEWW 3500B:2023	0,01 mg/L
23.	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
24.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,01 mg/L
25.	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B: 2023	0,06 mg/L
26.	Asen (As)	SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
27.	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B: 2023	0,11 mg/L
28.	Niken (Ni)	SMEWW 3113B:2023	0,0012 mg/L
29.	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0003 mg/L
30.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0002 mg/L
31.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
32.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B: 2023	0,06 mg/L
33.	Selen (Se)	TCVN 6183:1996	0,0006 mg/L
34.	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	
	Hexachlorobenzene		*0,003 µg/L*
	Pentachlorobenzen		*0,003 µg/L*
	Aldrin		*0,003 µg/L*
	2,4'-DDT		*0,003 µg/L*
	4,4'-DDT		*0,003 µg/L*
	Diedrin		*0,003 µg/L*
	Heptachlor		*0,003 µg/L*
	Heptachlor epoxide		*0,003 µg/L*
	Lindane		*0,003 µg/L*
35.	Hợp chất Hydrocacbon đa vòng thơm (PAHs)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 8270D	
	Naphathalene		*0,3 µg/L*
	Anthracene		*0,3 µg/L*
	Pyrene		*0,3µg/L*
	Benzo[a]pyrene		*0,3µg/L*
36.	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPAMethod 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	Diazinon		*0,03 µg/L*
	Parathion-methyl		*0,03 µg/L*
	Parathion-ethyl		*0,03 µg/L*
	Malathion		*0,03 µg/L*
	Chlorfenvinphos		*0,03 µg/L*
	Chloropyrifos		*0,03 µg/L*
	Bromophos-methyl		*0,03 µg/L*
	Bromophos-ethyl		*0,03 µg/L*
	Ethion		*0,03 µg/L*
37.	Polyclobiphenyl (PCBs)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 3665A + US EPA Method 8082A	
	PCB 18		*0,0065 µg/L*
	PCB 28		*0,0065 µg/L*
	PCB 52		*0,0065 µg/L*
	PCB101		*0,0065 µg/L*
	PCB 118		*0,0065 µg/L*
	PCB153		*0,0065 µg/L*
	PCB138		*0,0065 µg/L*
	PCB 180		*0,0065 µg/L*
38.	Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)	US EPA Method 5030C + US EPA Method 8260D	
	Trichloroethylene (CH_2Cl_3)		*1,5 µg/L*
	Tetrachloroethylene PCE (C_2Cl_4)		*1,5 µg/L*
	1,1,1- Trichloroethane($C_2H_3Cl_3$)		*1,5 µg/L*
	Benzene (C_6H_6)		*1,5 µg/L*
	Toluene ($C_6H_5CH_3$)		*1,5 µg/L*
	Ethylbenzene (C_8H_{10})		*1,5 µg/L*
	Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$		*1,5 µg/L*

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
39.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2021	0,02 Bq/L
40.	Tổng hoạt động phóng xạ β	TCVN 6219:2021	0,2 Bq/L
41.	E.Coli	SMEWW 9221B&F:2023	1,8 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100mL
42.	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL
		TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100mL

1.4. Nước biển

1.4.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2023	4 ÷ 50 °C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	TTP.SĐN.N.01	0 ÷ 100 g/L
5.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2550.B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
6.	Độ đục	SMEWW 2550.B:2023	0 ÷ 1000 NTU
7.	Độ muối	SMWW 2520.B:2023	0 ÷ 70 ‰
8.	Độ trong	TTP.SĐN.N.03	0 ÷ 90cm

TTP.SĐN.N.01: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc TDS tại hiện trường

TTP.SĐN.N.03: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc Độ trong tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước biển	ISO 5667-9:2016; TCVN 6663-1:2011, TCVN 5998:1995; TCVN 6663-3:2016
2.	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3.	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2023
4.	Mẫu Động vật đáy	SMEWW 10500B:2023
5.	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2023

1.4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	1,3 mg/L
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3,0 mg/L
3.	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
4.	Tổng Phosphor	TCVN 6202:2008	0,007 mg/L
5.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	SMEWW 4500.NH_3. B&F:2023	0,012 mg/L
6.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F^-.B&D: 2023	0,02 mg/L
7.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,004 mg/L
8.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW4500-NO_3^-.E:2023	0,07 mg/L
9.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,007 mg/L
10.	Xyanua (CN^-)	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
11.	Sulfua (S^{2-})	TCVN 6637:2000	0,02 mg/L
12.	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520.B:2023	1,3 mg/L
13.	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
14.	Tổng Crom (Cr)	TCVN 6222:2008	0,001 mg/L
15.	Crom (VI)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,001 mg/L
16.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,01 mg/L
17.	Đồng (Cu)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
18.	Asen (As)	SMEWW3114B:2023	0,0006 mg/L
19.	Kẽm (Zn) (nước biển ven bờ)	SMEWW 3111C:2023	0,02 mg/L
20.	Thủy ngân (Hg) (Nước biển ven bờ và gần bờ)	SMEWW3112B:2023	0,0002 mg/L
21.	Cadimi (Cd)	SMEWW 3113B:2023	0,0003 mg/L
22.	Chì (Pb)	SMEWW 3113B:2023	0,001 mg/L
23.	Mangan (Mn)	SMEWW 3111C:2023	0,06 mg/L
24.	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPAMethod 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	
	Hexachlorobenzene		*0,003 µg/L*
	Pentachlorobenzen		*0,003 µg/L*
	Aldrin		*0,003 µg/L*
	2,4'-DDT		*0,003 µg/L*
	4,4'-DDT		*0,003 µg/L*

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	Diedrin		*0,003 µg/L*
	Heptachlor		*0,003 µg/L*
	Heptachlor epoxide		*0,003 µg/L*
	Lindane		*0,003 µg/L*
25.	Hóa chất bảo vệ thực vật Phosphor hữu cơ	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	Diazinon		*0,1 5µg/L*
	Parathion-methyl		*0,15 µg/L*
	Malathion		*0,15 µg/L*
	Parathion-ethyl		*0,15 µg/L*
	Chlorpyfos		*0,15 µg/L*
	Bromophos-methyl		*0,15 µg/L*
	Chlorfenvinphos		*0,15 µg/L*
	Bromophos-ethyl		*0,15 µg/L*
	Ethion		*0,15 µg/L*
26.	Polyclobiphenyl (PCBs)	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 3665A + US EPA Method 8082A	
	PCB 18		*0,0065 µg/L*
	PCB 28		*0,0065 µg/L*
	PCB 52		*0,0065 µg/L*
	PCB101		*0,0065 µg/L*
	PCB 118		*0,0065 µg/L*
	PCB153		*0,0065 µg/L*
	PCB138		*0,0065 µg/L*
	PCB 180		*0,0065 µg/L*
27.	Các hợp chất hưu cơ dễ bay hơi (VOCs)	US EPA method 5030C + US EPA method 8260D	
	1,1,1 trichloroethane ($C_2H_3Cl_3$)		*1 µg/L*
	Tetrachloroetylen PCE (C_2Cl_4)		*1 µg/L*

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	Trichloroethylene (CH_2Cl_3)		*1 µg/L*
	Dichloromethane (CH_2Cl_2)		*1 µg/L*
	Benzene (C_6H_6)		*1 µg/L*
28.	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL
29.	Chất hoạt động bề mặt anion	SMEWW 5540B&C:2023	0,01 mg/L

1.5. Nước mưa

1.5.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Nhiệt độ	SMEWW 2550.B:2023	4 ÷ 50 °C
2.	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
3.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	TTP.SĐN.N.01	0 ÷ 100 g/L
4.	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510.B:2023	0 ÷ 200 mS/cm

TTP.SĐN.N.01: Quy trình nội bộ hướng dẫn đo TDS tại hiện trường.

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Mẫu nước mưa	TCVN 5997:1995; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016

1.5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Clorua (Cl^-)	US EPA Method 300.0:1993	0,05 mg/L
2.	Florua (F^-)	US EPA Method 300.0:1993	0,05 mg/L
3.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	US EPA Method 300.0:1993	0,05 mg/L
4.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	US EPA Method 300.0:1993	0,05 mg/L
5.	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	US EPA Method 300.0:1993	0,05 mg/L
6.	Sunphat (SO_4^{2-})	US EPA Method 300.0:1993	0,05 mg/L
7.	Canxi (Ca)	SMEWW 3111B:2023	0,3 mg/L
8.	Natri (Na)	SMEWW 3111B:2023	0,11 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
9.	Kali(K)	SMEWW 3111B:2023	0,11 mg/L
10.	Magie (Mg)	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 60°C
2.	Độ ẩm	QCVN 46:2022/BTNMT	1 ÷ 100%RH
3.	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	850 ÷ 1100 hPa
4.	Tốc độ gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0,2 ÷ 40 m/s
5.	Hướng gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 360°
6.	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 130 dB
7.	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 130 dBA

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2.	Bụi PM_{10}	40CFR Part 50 Appendix J
3.	Bụi $PM_{2,5}$	40 CFR Part 50 method appendix L
4.	Cacbon monoxit (CO)	TTP.SPT.KXQ.01
5.	Lưu huỳnh dioxit (SO_2)	TCVN 5971:1995
6.	Nitơ đioxit (NO_2)	TCVN 6137:2009
7.	Ammonia (NH_3)	MASA 401
8.	Xyanua	MASA 808
9.	Clorua (Cl_2)	MASA 202
10.	Hyđro sunfua (H_2S)	MASA 701
11.	Hydro Cyanide (HCN)	NIOSH Method 6010
12.	Axit flohiđric (HF)	NIOSH Method 7906
13.	Axit clohydric (HCl)	NIOSH Method 7907
14.	Axit nitric (HNO_3)	NIOSH Method 7907
15.	Axit photphoric (H_3PO_4)	NIOSH Method 7908
16.	Axit bromhydric (HBr)	NIOSH Method 7907

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
17.	Axit sunfuric (H_2SO_4)	NIOSH Method 7908
18.	Thủy ngân (Hg) và các hợp chất (tính theo Hg)	NIOSH Method 6009
19.	Cr (VI) và các hợp chất tính theo Cr (IV)	NIOSH Method 7600
20.	Arsenic Trihydride AsH_3	NIOSH Method 6001
21.	Cd và các hợp chất (tính theo Cd)	NIOSH Method 7048
22.	Ni và hợp chất (tính theo Ni)	OSHA Method ID 121
23.	Mangan và hợp chất (tính theo MnO_2)	OSHA Method ID 121
24.	Pb và hợp chất (tính theo Pb)	OSHA Method ID 121
		TCVN 5067:1995
25.	VOC_s	NIOSH Method 1501
	Benzen	
	Toluen	
	Xylen	
	m-xylen	
	p-xylen	
	Styren	
26.	C_xH_y	NIOSH Method 1500
	n-pentan	
	n- hexane	
	cyclohexane	
	n-decane	
	n-octane	
	n-heptane	
	n-undecane	
	n-nonane	
	n-dodecane	
	Methylcyclohexan	
27.	Hợp chất hydrocacbon đa vòng thơm (PAHs)	NIOSH Method 5515
	Naphathalene	
	Anthracene	
	Pyrene	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
	Benzo(a)pyrene	
28.	Acetaldehyt	NIOSH Method 2538
29.	Acrylonitril	NIOSH Method 1604
30.	Anilin	NIOSH Method 2002
31.	Acetonnitrile	NIOSH Method 1606
32.	Acrolein	NIOSH Method 2501
33.	Benzidin	NIOSH Method 5509
34.	Cloroform	NIOSH Method 1003
35.	Formaldehyt	NIOSH Method 2541
36.	Mercaptan (tính theo Methyl Mercarptan)	NIOSH Method 2542
37.	Phenol	NIOSH Method 2546
38.	Tetracloetylen	NIOSH Method 1003
39.	Vinyl clorua	NIOSH Method 1007
40.	Asen (As)	US EPA Compendium Method IO-3.2
41.	Bụi silic oxit tinh thể (SiO_2)	NIOSH Method 7602
42.	NaOH	NIOSH Method 7401
43.	Acid Propionic	OSHA Method PV 2293

TTP.SPT.KXQ.01: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO trong không khí xung quanh

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	30 µg/Nm^3
2	Bụi PM_{10}	40CFR Part 50 Appendix J	10,0 µg/Nm^3
3	Bụi $PM_{2,5}$	40 CFR part 50 method Appendix L	10,0 µg/Nm^3
4	Cacbon monoxit (CO)	TPP.SPT.KXQ.01	3.480 µg/Nm^3
5	Lưu huỳnh dioxit (SO_2)	TCVN 5971:1995	30 µg/Nm^3
6	Nitơ đioxit (NO_2)	TCVN 6137:2009	9,0 µg/Nm^3
7	Amoniac (NH_3)	MASA 401	9,0 µg/Nm^3
8	Clorua (Cl_2)	MASA 202	6,0 µg/Nm^3
9	Hyđro sunfua (H_2S)	MASA 701	5,0 µg/Nm^3
10	Axit flohiđric (HF)	NIOSH method 7906	6,0 µg/Nm^3
11	Axit photphoric (H_3PO_4)	NIOSH method 7908	9,0 µg/Nm^3

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
12	Axit bromhydric (HBr)	NIOSH method 7907	9,0 µg/Nm^3
13	Axit nitric (HNO_3)	NIOSH method 7907	9,0 µg/Nm^3
14	Axit clohydric (HCl)	NIOSH method 7907	9,0 µg/Nm^3
15	Axit sunfuric (H_2SO_4)	NIOSH Method 7908	9,0 µg/Nm^3
16	Thủy ngân (Hg) và các hợp chất (tính theo Hg)	NIOSH Method 6009	0,12 µg/Nm^3
17	Cadimi (Cd) và hợp chất (tính theo Cd)	NIOSH Method 7048	0,05 µg/Nm^3
18	Niken (Ni) và các hợp chất (tính theo Ni)	OSHA Method ID 121	0,14 µg/Nm^3
19	Mangan (Mn) và hợp chất (tính theo MnO_2)	OSHA Method ID 121	1,98 µg/Nm^3
20	Chì (Pb) và các hợp chất (tính theo Pb)	OSHA Method ID 121	0,14 µg/Nm^3
21	VOCs	NIOSH Method 1501	
	Benzen		5,5 µg/Nm^3
	Toluen		7,6 µg/Nm^3
	o-xylen		7,6 µg/Nm^3
	m-xylen		7,6 µg/Nm^3
	p-xylen		7,6 µg/Nm^3
	Styren		7,6 µg/Nm^3
22	C_xH_y	NIOSH Method 1500	
	n-pentane		65,0 µg/Nm^3
	n-hexane		65,0 µg/Nm^3
	Cyclohexane		65,0 µg/Nm^3
	Cyclohexene		65,0 µg/Nm^3
	Methylcyclohexane		65,0 µg/Nm^3
	n-undecan		65,0 µg/Nm^3
	n-dodecane		65,0 µg/Nm^3
	n-dencane		65,0 µg/Nm^3
	n-octane		65,0 µg/Nm^3
	n-nonane		65,0 µg/Nm^3
	n-heptane		65,0 µg/Nm^3

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
23	Hợp chất Hydrocacbon đa vòng thơm (PAHs)	NIOSH Method 5515	
	Naphathalene		20,0 µg/Nm^3
	Anthracene		20,0 µg/Nm^3
	Pyrene		20,0 µg/Nm^3
	Benzo[a]pyrene		20,0 µg/Nm^3
24	Acrylonitril	NIOSH Method 1604	4,0 µg/Nm^3
25	Anilin	NIOSH Method 2002	4,5 µg/Nm^3
26	Acetonitrile	NIOSH Method 1606	185 µg/Nm^3
27	Acrolein	NIOSH Method 2501	6,5 µg/Nm^3
28	Chloroform	NIOSH Method 1003	6,8 µg/Nm^3
29	Formaldehyt	NIOSH Method 2541	5,0 µg/Nm^3
30	Mercaptan (tính theo Methyl Mercarptan)	NIOSH Method 2542	13,0 µg/Nm^3
31	Phenol	NIOSH Method 2546	2,4 µg/Nm^3
32	Tetracloetylen	NIOSH Method 1003	10,0 µg/Nm^3
33	Bụi silic oxit tinh thể (SiO_2)	NIOSH 7602	7,2 µg/Nm^3
34	Asen (As) và các hợp chất (tính theo As)	US EPA Compendium Method IO-3.2	0,0002 µg/Nm^3
35	Arsenic Trihydride (AsH_3)	NIOSH Method 6001	0,21 µg/Nm^3
36	Vinyl clorua	NIOSH Method 1007	8,4 µg/Nm^3
37	Acetaldehyde	NIOSH Method 2538	27,0 µg/Nm^3
38	Acid propionic	OSHA method PV2293	27,8 µg/Nm^3

TPP.SPT.KXQ.01: Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích CO trong không khí xung quanh.

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	-
		US EPA Method 1A	
2.	Vận tốc	US EPA Method 2	0 ÷ 55 m/s

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
		US EPA Method 2A	0 ÷ 55 m/s
		US EPA Method 2C	0 ÷ 55 m/s
3.	Lưu lượng	US EPA Method 2	0 ÷ 1.750.000 Nm^3/h
		US EPA Method 2A	0 ÷ 1.750.000 Nm^3/h
		US EPA Method 2C	0 ÷ 1.750.000 Nm^3/h
4.	Nhiệt độ	TTP.SĐN.KT.01	0 ÷ 1760°C
5.	Áp suất	US EPA Method 2	0 ÷ 250 mmH_2O
6.	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100%
7.	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA Method 3	-
8.	O_2	TTP.SĐN.KT.02	0 ÷ 25%
9.	CO_2	TTP.SĐN.KT.03	0 ÷ 50%
10.	CO	TTP.SĐN.KT.04	0 ÷ 11.400 mg/Nm^3
11.	SO_2	TTP.SĐN.KT.05	0 ÷ 13.100 mg/Nm^3
12.	NO_x (tính theo NO_2)	TTP.SĐN.KT.06	
	NO	*TTP.SĐN.KT.07*	*0 ÷ 4.920 mg/Nm^3*
	NO_2	*TTP.SĐN.KT.08*	*0 ÷ 940 mg/Nm^3*

*TTP.SĐN.KT**: Quy trình hướng dẫn nội bộ quan trắc các thông số khí thải bằng thiết bị quan trắc hiện trường*

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Bụi (PM)	US EPA Method 5
2.	Bụi PM_{10}	US EPA Method 201
3.	SO_2	US EPA Method 6
4.	Tổng florua (F^-)	US EPA Method 13A
5.	H_2SO_4	US EPA Method 8
6.	HCl	US EPA Method 26A
7.	HBr	US EPA Method 26A
8.	Cl_2	US EPA Method 26A
9.	Br_2	US EPA Method 26A
10.	HF	US EPA Method 26A
11.	NO_x	TCVN 7172:2002
12.	NH_3	JIS K 0099:2020

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
13.	H_2S	JIS K0108: 2010
14.	Antimon và hợp chất tính theo Sb (*)	US EPA Method 29
15.	Asen và hợp chất tính theo As (*)	US EPA Method 29
16.	Bari và hợp chất tính theo Ba (*)	US EPA Method 29
17.	Beri và hợp chất tính theo Be (*)	US EPA Method 29
18.	Cadimi và hợp chất tính theo Cd (*)	US EPA Method 29
19.	Crom (Cr) và hợp chất tính theo Cr (*)	US EPA Method 29
20.	Coban và hợp chất tính theo Co (*)	US EPA Method 29
21.	Đồng và hợp chất tính theo Cu (*)	US EPA Method 29
22.	Mangan và hợp chất tính theo Mn (*)	US EPA Method 29
23.	Niken và hợp chất tính theo Ni (*)	US EPA Method 29
24.	Selen và hợp chất tính theo Se (*)	US EPA Method 29
25.	Bạc và hợp chất tính theo Ag (*)	US EPA Method 29
26.	Thali và hợp chất tính theo Tl (*)	US EPA Method 29
27.	Kẽm và hợp chất tính theo Zn (*)	US EPA Method 29
28.	Thủy ngân và hợp chất tính theo Hg (*)	US EPA Method 29
29.	Chì và hợp chất tính theo Pb (*)	US EPA Method 29
30.	Dioxin/Furan	US EPA Method 23A
	2,3,7,8-TCDD	
	1,2,3,7,8-PeCDD	
	1,2,3,4,7,8-HxCDD	
	1,2,3,6,7,8-HxCDD	
	1,2,3,7,8,9-HxCDD	
	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	
	OCDD	
	2,3,7,8-TCDF	
	1,2,3,7,8-PeCDF	
	2,3,4,7,8-PeCDF	
	1,2,3,4,7,8-HxCDF	
	1,2,3,6,7,8-HxCDF	
	2,3,4,6,7,8-HxCDF	
	1,2,3,7,8,9-HxCDF	
	1,2,3,4,6,7,8,9 -HxCDF	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
	1,2,3,4,7,8,9-HxCDF	
	OCDF	
31.	VOCs (nhóm BTEX và styren)	PD CEN/TS 13649:2014
	Benzene	
	Toluene	
	Styrene	
	Xylene	
	Etylbenzen	
32.	VOCs (các hợp chất nhóm Ancol)	PD CEN/TS 13649:2014
	Methanol	
	Ethanol	
	n- Butanol	
	n - Propanol	
	2- Propanol	
33.	VOCs (các chất nhóm Ketone)	PD CEN/TS 13649:2014
	Isophorone	
	Acetone	
	Metyl isobutyl Ketone	
	Methyl Ethyl Ketone	
	2-pentanone	
	Cyclohexanone	
34.	VOCs (nhóm các chất Este)	PD CEN/TS 13649:2014
	Vinyl acetate	
	Isobutyl acetate	
	Methyl methacrylate	
	Etyl acetate	
	Metyl acetate	
	Propyl acetate	
	n-butyl acetate	
	Amyl acetate	
35.	Hydrocacbon (C_xH_y)	PD CEN/TS 13649:2014
	Cyclohexene	
	n-hexane	

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
	Cyclohexane	
	n- Pentan	
	n- Heptan	
	Methyl cyclohecxane	
	n- Decane	
	n- Octane	
	n- Nonane	
	n- Undecane	
	n- Dodecane	
	1,3 Butadien	
36.	Bụi silic oxit tinh thể (SiO_2)	US EPA Method 5
37.	Etylen oxit	PD CEN/TS 13649:2014
38.	Propylen oxit	PD CEN/TS 13649:2014
39.	Thiếc (Sn) và các hợp chất Sn (tính theo Sn) (*)	US EPA Method 29
40.	Phenol	US EPA Method 0010

(*) Việc xác định tổng các kim loại nặng theo quy định được lấy mẫu theo từng kim loại đã được chứng nhận.

2.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Bụi (PM)	US EPA Method 5	3,0 mg/Nm^3
2.	Bụi PM_{10}	US EPA Method 201A	2,3 mg/Nm^3
3.	SO_2	US EPA Method 6	1,3 mg/Nm^3
4.	Tổng florua (F^-)	US EPA method 13A	0,08 mg/Nm^3
5.	NO_x	TCVN 7172:2002	0,73 mg/Nm^3
6.	H_2SO_4	US EPA Method 8	1,3 mg/Nm^3
7.	HCl	US EPA method 26A	0,1 mg/Nm^3
8.	HBr	US EPA Method 26A	0,1 mg/Nm^3
9.	Cl_2	US EPA Method 26A	0,09 mg/Nm^3
10.	Br_2	US EPA Method 26A	0,09mg/Nm^3
11.	HF	US EPA Method 26A	0,11 mg/Nm^3

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
12.	NH_3	JIS K0099:2020	0,01 mg/Nm^3
13.	H_2S	JIS K0108:2010	0,009 mg/Nm^3
14.	Asen và hợp chất tính theo As (*)	US EPA Method 29	0,0002 mg/Nm^3
15.	Cadimi và và hợp chất tính theo Cd (*)	US EPA method 29	0,003 mg/Nm^3
16.	Đồng và hợp chất tính theo Cu (*)	US EPA Method 29	0,013 mg/Nm^3
17.	Chì và hợp chất tính theo Pb (*)	US EPA Method 29	0,008 mg/Nm^3
18.	Kẽm và hợp chất tính theo Zn (*)	US EPA Method 29	0,03 mg/Nm^3
19.	Thủy ngân (Hg) và hợp chất tính theo Hg (*)	US EPA Method 29	0,0001 mg/Nm^3
20.	VOCs (nhóm BTEX và Styren)	PD CEN/TS 13649:2014	
	Benzene		*0,6 mg/Nm^3*
	Toluene		*0,6 mg/Nm^3*
	Styrene		*0,6 mg/Nm^3*
	Xylene		*0,6 mg/Nm^3*
	Etylbenzen		*0,6 mg/Nm^3*
21.	VOCs (hợp chất nhóm Ancol)	PD CEN/TS 13649:2014	
	Ethanol		*0,6 mg/Nm^3*
	n- Butanol		*0,6 mg/Nm^3*
	n - Propanol		*0,6 mg/Nm^3*
	2- Propanol		*0,6 mg/Nm^3*
22.	VOCs (hợp chất nhóm Ketone)	PD CEN/TS 13649:2014	
	Isophorone		*0,7 mg/Nm^3*
	Acetone		*0,7 mg/Nm^3*
	Methyl isobutyl Ketone		*0,7 mg/Nm^3*

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
	Methyl Ethyl Ketone		*0,7 mg/Nm^3*
	2-pentanone		*0,7 mg/Nm^3*
	Cyclohexanone		*0,7 mg/Nm^3*
23.	VOCs (hợp chất nhóm Este)	PD CEN/TS 13649:2014	
	Vinyl acetate		*1,0 mg/Nm^3*
	Isobutyl acetate		*1,0 mg/Nm^3*
	Methyl methacrylate		*1,0 mg/Nm^3*
	Ethyl acetate		*1,0 mg/Nm^3*
	Methyl acetate		*1,0 mg/Nm^3*
	Propyl acetate		*1,0 mg/Nm^3*
	n-butyl acetate		*1,0 mg/Nm^3*
	Amyl acetate		*1,0 mg/Nm^3*
24.	Hydrocarbon (C_xH_y)	PD CEN/TS 13649:2014	
	Cyclohexene		*0,7 mg/Nm^3*
	n-hexane		*0,6 mg/Nm^3*
	Cyclohexane		*0,7 mg/Nm^3*
	n- Heptan		*0,6 mg/Nm^3*
	Methyl cyclohecxane		*0,7 mg/Nm^3*
	n-Decane		*0,7 mg/Nm^3*
	n-Octane		*0,7 mg/Nm^3*
	n-Nonane		*0,6 mg/Nm^3*
	n-Undecane		*0,6 mg/Nm^3*
	n-Dodecane		*0,6 mg/Nm^3*
	n-pentan		*0,6 mg/Nm^3*
25.	Bụi chứa silic oxit tinh thể (SiO_2)	NIOSH 7602	0,1 mg/Nm^3
26.	Etylen oxit	PD CEN/TS 13649:2014	0,5 mg/Nm^3
27.	Propylen oxit	PD CEN/TS 13649:2014	0,5 mg/Nm^3

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
28.	Antimon (Sb) và hợp chất tính theo Sb (*)	US EPA Method 29	0,14 mg/Nm^3
29.	Niken (Ni) và các hợp chất tính theo Ni (*)	US EPA Method 29	0,012 mg/Nm^3
30.	Coban và hợp chất tính theo Co (*)	US EPA Method 29	0,03 mg/Nm^3
31.	Crom (Cr) và hợp chất tính theo Cr (*)	US EPA Method 29	0,015 mg/Nm^3
32.	Thiếc (Sn) và các hợp chất tính theo Sn (*)	US EPA Method 29	0,0003 mg/Nm^3
33.	Mangan và hợp chất tính theo Mn (*)	US EPA Method 29	0,013 mg/Nm^3
34.	Thali và hợp chất tính theo Tl (*)	US EPA Method 29	0,07 mg/Nm^3
35.	Phenol	US EPA Method 0010	0,008 mg/Nm^3

(*) Việc xác định tổng các kim loại nặng theo quy định được tính toán theo các kim loại đã được chứng nhận.

3. Đất

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu đất	TCVN 5297:1995; TCVN 7538-2:2005; TCVN 4046:1985

3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH $_{(H2O,KCL)}$	TCVN 5979:2007	2 ÷12
2.	Độ ẩm	TCVN 4048:2011	1,2 %
3.	Độ dẫn điện (EC)	TCVN 6650:2000	0 ÷ 50 mS/cm
4.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 11069-1:2015	1,2 mg/Kg
5.	Cacbon hữu cơ	TCVN 8941:2011	0,2%
6.	Tổng N	TCVN 6498:1999	60 mg/Kg
7.	Tổng P	TCVN 6499:1999	1,2 mg/Kg
8.	Cl^-	US EPA Method 300.0	3,5 mg/Kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
9.	SO_4^{2-}	US EPA Method 300.0	3,7 mg/Kg
10.	PO_4^{3-}	US EPA Method 300.0	3,2 mg/Kg
11.	NO_3^-	US EPA Method 300.0	3,3 mg/Kg
12.	Asen (As)	US EPA Method 3051A + SMEWW 3114B:2023	0,1 mg/Kg
13.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7471B	0,03 mg/Kg
14.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	0,6 mg/Kg
15.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/Kg
16.	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	2,5 mg/Kg
17.	Kẽm(Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	10,0 mg/Kg
18.	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	2,0 mg/Kg
19.	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	11,7 mg/Kg
20.	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3450C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	
	Aldrin		*0,3 µg/Kg*
	2,4'-DDT		*0,3 µg/Kg*
	4,4'-DDT		*0,3 µg/Kg*
	Diedrin		*0,3 µg/Kg*
	Heptachlor epoxide		*0,3 µg/Kg*
	Heptachlor		*0,3 µg/Kg*
	Lindane		*0,3 µg/Kg*
	Chlordane		*0,3 µg/Kg*
	Endrin		*0,3 µg/Kg*
	Hexachlorobezene		*0,3 µg/Kg*
	Pentachlorobezene		*0,3 µg/Kg*
21.	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3450C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	
	Diazinon		*3,0 µg/Kg*
	Parathion-methyl		*3,0 µg/Kg*
	Malathion		*3,0 µg/Kg*
	Parathion-ethyl		*3,0 µg/Kg*
	Chlorpyrifos		*3,0 µg/Kg*
	Bromophos-methyl		*3,0 µg/Kg*
	Chlorfenvinphos		*3,0 µg/Kg*
	Bromophos-ethyl		*3,0 µg/Kg*

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
	Ethion		*3,0 µg/Kg*
22.	Polyclobiphenyl (PCBs)	US EPA Method 3450C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 3665A + US EPA Method 8082A	
	PCB 28		*0,6 µg/Kg*
	PCB 52		*0,6 µg/Kg*
	PCB101		*0,6 µg/Kg*
	PCB 118		*0,6 µg/Kg*
	PCB153		*0,6 µg/Kg*
	PCB138		*0,6 µg/Kg*
	PCB 180		*0,6 µg/Kg*
23.	Crom VI (Cr^{6+})	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	0,4 mg/Kg
24.	Florua (F^-)	US EPA method 300.0	4,1 mg/kg

4. Trầm tích

4.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu trầm tích	TCVN 6663-19:2015, TCVN 6663-15:2004; ISO 5667-Part 12

4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	Asen (As)	US EPA Method 3051A + SMEWW 3114B:2023	0,06 mg/Kg
2.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7471B	0,03 mg/Kg
3.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	0,6 mg/Kg
4.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	6,0 mg/Kg
5.	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	3,0 mg/Kg
6.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	10,0 mg/Kg
7.	Tổng Crom (Cr)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	12,0 mg/Kg
8.	Sắt (Fe)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	12,0 mg/Kg
9.	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	3,0 mg/Kg
10.	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	US EPA Method 3450C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	
	Aldrin		*0,3 µg/Kg*

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
	2,4 DDT		*0,3 µg/Kg*
	4,4 DDT		*0,3 µg/Kg*
	Diedrin		*0,3 µg/Kg*
	Heptachlor		*0,3 µg/Kg*
	Heptachlor epoxide		*0,3 µg/Kg*
	DDE		*0,3 µg/Kg*
	DDD		*0,3 µg/Kg*
	Lindane		*0,3 µg/Kg*
11.	Hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 3450C +US EPA Method 3620C +U EPA Method 8270D	
	Dichlorvos		*3,0 µg/Kg*
	Mevinphos		*3,0 µg/Kg*
	Dimethoate		*3,0 µg/Kg*
	Diazinon		*3,0 µg/Kg*
	Disulfoton		*3,0 µg/Kg*
	Parathion-methyl		*3,0 µg/Kg*
	Paraoxon-ethyl		*3,0 µg/Kg*
	Malathion		*3,0 µg/Kg*
	Fenthion		*3,0 µg/Kg*
	Parathion-ethyl		*3,0 µg/Kg*
	Chloropyrifos		*3,0 µg/Kg*
	Bromophos-methyl		*3,0 µg/Kg*
	Bromophos-ethyl		*3,0 µg/Kg*
	Chlorfenvinphos		*3,0 µg/Kg*
	Ehtion		*3,0 µg/Kg*
12.	Polyclobiphenyl (PCBs)	US EPA Method 3450C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 3665A + US EPA Method 8082A	
	PCB 28		*0,7 µg/Kg*
	PCB 52		*0,7 µg/Kg*
	PCB101		*0,7 µg/Kg*
	PCB 118		*0,7 µg/Kg*

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
	PCB153		*0,7 µg/Kg*
	PCB138		*0,7 µg/Kg*
	PCB 180		*0,7 µg/Kg*
13.	Các hợp chất hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs)	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	
	Naphathalene		*30 µg/Kg*
	Anthracene		*30 µg/Kg*
	Pyrene		*30 µg/Kg*

5. Bùn

5.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Lấy mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004

5.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	US EPA Method 9045D + US EPA Method 9040C	0 ÷ 14
2.	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	8,0 mg/Kg
3.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/Kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
4.	Asen (As)	US EPA Method 3051A + SMEWW 3114B:2023	0,06 mg/Kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
5.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7471B	0,03 mg/Kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3112B:2023	0,001 mg/L
6.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	0,6 mg/Kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
7.	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	2,5 mg/Kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,06 mg/L
8.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	9,0 mg/Kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,11 mg/L
9.	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	2,0 mg/Kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
10.	Selen (Se)	US EPA Method 3051A + TCVN 6183:1996	0,06 mg/Kg
		US EPA Method 1311 + TCVN 6183:1996	0,0006 mg/L
11.	Crom VI	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	0,11 mg/Kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3500 Cr-B:2023	0,02 mg/L
12.	Coban (Co)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	11,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,11 mg/L
13.	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ		
	Chlodan	*US EPA Method 1311+ US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B*	*0,06 µg/L*
		US EPA Method 3450C +US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	*0,6 µg/Kg*
	Lindan	*US EPA Method 1311+ US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C +US EPA Method 8081B*	*0,03 µg/L*
		US EPA Method 3540C +US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	*0,3 µg/Kg*
	Metoxyclo	*US EPA Method 1311+ US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C +US EPA Method 8081B*	*0,03 µg/L*
		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	*0,3 µg/Kg*
	Endrin	*US EPA Method 1311+ US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B*	*0,03 µg/L*
		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	*0,3 µg/Kg*
	Heptachlor	*US EPA Method 1311+ US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B*	*0,03 µg/L*
		US EPA Method 3540C +US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	*0,3 µg/Kg*
14.	VOCs		
	Benzen	*US EPA Method 5035A +US EPA Method 8260D*	*0,33 mg/Kg*
		US EPA Method 1311+ EPA EPA Method 5030C + US EPA Method 8260D	*0,06 mg/L*
	Clobenzen	*US EPA Method 5035A +US EPA Method 8260D*	*0,33 mg/Kg*
		US EPA Method 1311+ EPA EPA Method 5030C + US EPA Method 8260D	*0,06 mg/L*

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
	Toluen	*US EPA Method 5035A +US EPA Method 8260D*	*0,33 mg/Kg*
		US EPA Method 1311+ EPA Method 5030C + US EPA Method 8260D	*0,06 mg/L*
15.	Hợp chất Hydrocacbon đa vòng thơm (PAHs)		
	Naphtalene	*US EPA Method 5035A +US EPA Method 8260D*	*0,33 mg/Kg*
		US EPA Method 1311+ EPA Method 5030C+ US EPA Method 8260D	*0,2 µg/L*

6. Chất thải rắn

6.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Mẫu chất thải rắn	TCVN 9466:2021

6.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1.	pH	US EPA Method 9045D + US EPA Method 9040C	0 ÷ 14
2.	Đồng (Cu)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	5,0 mg/Kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
3.	Asen (As)	US EPA Method 3051A + SMEWW 3114B:2023	0,06 mg/Kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3114B:2023	0,001 mg/L
4.	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7471B	0,03 mg/Kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3112B:2023	0,001 mg/L
5.	Cadimi (Cd)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	0,6 mg/Kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
6.	Chì (Pb)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	2,5 mg/Kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,06 mg/L
7.	Kẽm (Zn)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	9,0 mg/Kg

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,12 mg/L
8.	Niken (Ni)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	3,0 mg/Kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
9.	Crom (VI)	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	0,12 mg/Kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3500 Cr-B:2023	0,02 mg/L
10.	Selen (Se)	US EPA Method 3051A + TCVN 6183:1996	0,06 mg/Kg
		US EPA Method 1311 + TCVN 6183:1996	0,001 mg/L
11.	Coban (Co)	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000B	10,0 mg/kg
		US EPA Method 1311 + SMEWW 3111B:2023	0,12 mg/L
12.	Tổng dầu	US EPA Method 9071B	8,0 mg/Kg
13.	Hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ		
	Chlodane	*US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B*	*0,06 µg/L*
		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	*0,6 µg/Kg*
	Lindan	*US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B*	*0,03 µg/L*
		US EPA Method3550B + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	*0,3 µg/Kg*
	Metoxyclo	*US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B*	*0,03 µg/L*
		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C+ US EPA Method 8081B	*0,3 µg/Kg*
	Endrin	*US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B*	*0,03 µg/L*
		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	*0,3 µg/Kg*
	Heptaclo	*US EPA Method 1311 + US EPA Method 3510C US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B*	*0,03 µg/L*
		US EPA Method 3540C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8081B	*0,3 µg/Kg*

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
14.	Hợp chất Hydrocacbon đa vòng thơm (PAHs)		
	Naphtalene	*US EPA Method 5035A +US EPA Method 8260D*	*0,33 mg/Kg*
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5030C + US EPA Method 8260D	*0,2 µg/L*
15.	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOCs)		
	Benzen	*US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D*	*0,33 mg/Kg*
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5030C + US EPA Method 8260D	*0,1 µg/L*
	Clobenzen	*US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D*	*0,33 mg/Kg*
		US EPA Method 1311+ US EPA Method 5030C + US EPA Method 8260D	*0,1 µg/L*
	Toluen	*US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D*	*0,33 mg/Kg*
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5030C + US EPA Method 8260D	*0,1 µg/L*
	Tetracloetylen	*US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D*	*0,33 mg/Kg*
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5030C + US EPA Method 8260D	*0,1 µg/L*
	Tetraclometan	*US EPA Method 5035A+ US EPA Method 8260D*	*0,33 mg/Kg*
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5030C + US EPA Method 8260D	*0,1 µg/L*
	Cloroform	*US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D*	*0,33 mg/Kg*
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5030C + US EPA Method 8260D	*0,1 µg/L*
	Etylbenzen	*US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D*	*0,33 mg/Kg*
		US EPA Method 1311+ US EPA Method 5030C + US EPA Method 8260D	*0,1 µg/L*
	1,2-Dichloroethane	*US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D*	*0,33 mg/Kg*
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5030C + US EPA Method 8260D	*0,1 µg/L*
		US EPA Method 5035A+ US EPA Method 8260D	*0,33 mg/Kg*

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
	1,1,2,2-tetrachloethane	*US EPA Method 1311 + US EPA Method 5030C + US EPA Method 8260D*	*0,1 µg/L*
	Trichloethylene	*US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D*	*0,33 mg/Kg*
		US EPA Method 1311 + US EPA Method 5030C + US EPA Method 8260D	*0,1 µg/L*
	1,2- Dichloropropane	*US EPA Method 5035A+ US EPA Method 8260D*	*0,33 mg/Kg*
		US EPA Method 1311+ US EPA Method 5030C + US EPA Method 8260D	*0,1 µg/L*

PHỤ LỤC 3

HỒ SƠ THAM VẤN
Ý KIẾN CỘNG ĐỒNG CỦA DỰ ÁN

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ NGỌC LÂM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 140/UBND-KT Ý kiến tham vấn đánh giá tác động môi trường dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – Giai đoạn 2.	*Ngọc Lâm, ngày 14 tháng 9 năm 2025*

Kính gửi: Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã Ngọc Lâm

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường", Ủy ban nhân dân (UBND) xã Ngọc Lâm đang thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ, trình các cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo luật định.

Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lâm xin trân trọng gửi đến Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã Ngọc Lâm báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Quý Cơ quan về các nội dung: (1)- Vị trí thực hiện dự án đầu tư; (2)- Tác động môi trường của dự án đầu tư; (3)-Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường; (4)-Chương trình quản lý và giám sát môi trường ; (5)- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và (6)- Các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ý kiến tham vấn của Ủy ban MTTQ xã Ngọc Lâm về các nội dung trên xin được gửi về **Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lâm** trong thời gian không quá **15 ngày** (theo quy định tại Khoản 8, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025), kể từ ngày nhận được Hồ sơ đề nghị tham vấn để Chủ đầu tư hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật, trình các cơ quan chức năng xem xét, thẩm định.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác và giúp đỡ của Ủy ban MTTQ xã Ngọc Lâm.

Nơi nhận
-Như kính gửi;
-Lưu VT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ NGỌC LÂM T. HƯNG YÊN

Hoàng Thanh Tùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngọc Lâm, ngày 15 tháng 9 năm 2025

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI

1. Căn cứ

Điểm b, Mục 3, Khoản 8, Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thành phần

Hôm nay, vào hồi 7 giờ 30 phút ngày15 tháng 9 năm 2025, UBND xã Ngọc Lâm tổ chức niêm yết công khai Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ.

Đại diện Chủ dự án : UBND xã Ngọc Lâm

1. Ông/Bà: Hoàng Thanh Tùng Chức vụ: Chủ tịch UBND xã.
2. Ông/Bà: Vũ Năng Lượng Chức vụ: Trưởng phòng Kinh tế xã.
3. Ông/Bà: Nguyễn Văn Quân Chức vụ: Chuyên viên phòng kinh tế xã.
4. Ông/Bà: Phạm Khắc Vẽ Chức vụ: Chuyên viên phòng kinh tế xã.

3. Tổ chức thực hiện

- Thời gian bắt đầu niêm yết công khai: Ngày 15 tháng 9 năm 2025.

(Theo quy định tại Điểm b, Mục 3, Khoản 8, Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì thời gian niêm yết Báo cáo đánh giá tác động môi trường là 5 ngày trước thời điểm họp tham vấn lấy ý kiến cộng đồng dân cư, cá nhân).

- Thời gian kết thúc niêm yết công khai: Sau khi kết thúc phiên họp tham vấn cộng đồng.

- Địa điểm niêm yết: Bảng tin tại trụ sở UBND xã Ngọc Lâm.

Biên bản kết thúc cùng ngày, đại diện các bên nhất trí ký tên dưới đây./.

TM. UBND XÃ NGỌC LÂM
CHỦ TỊCH

Hoàng Thanh Tùng

ỦYBANNHÂNDÂN **XÃ NGỌC LÂM**	**CỘNGHÒAXÃHỘICHỦNGHĨAVIỆTNAM** **Độclập-Tựdo-Hạnhphúc**
Số:26/GM-UBND	*Ngọc Lâm, ngày 18 tháng 9 năm2025*

GIẤYMỜI

Thực hiện Công văn số 140/UBND-KT ngày 14/9/2025 của UBND xã Ngọc Lâm về việc lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ.

Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lâm phối hợp với Ủy ban mặt trận tổ quốc xã, tổ chức hội nghị lấy ý kiến tham vấn cộng đồng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ. Cụ thể như sau:

I. Thànhphầngồm:

1. Đại diện xã

- Lãnh đạo UBND xã;
- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc;
- Đại diện các phòng, ban, ngành của UBND xã có liên quan;
- Công chức Địa chính xây dựng, nông nghiệp và môi trường xã.

2. Đại diện chủ đầu tư

- Ông: Hoàng Thanh Tùng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

3. Đại diện đơn vị tư vấn

- Ông: Hoàng Thanh Bình:

Trưởng phòng chuyên môn và các cán bộ chuyên môn Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư Xây dựng và Môi trường Hà Nội Green.

4. Ở thôn, xóm:

- Các đồng chí Bí thư, Trưởng thôn các thôn Bương Hạ Tây, Quỳnh Lang, Đông Châu.
- Mời Đại diện các hộ gia đình chịu tác động trực tiếp của dự án.

II. Thời gian và địa điểm:

1. Thời gian: Vào hồi **14** giờ 00 phút, ngày **19** tháng **09** năm **2025 (thứ sáu)**

2. Địa điểm:Tại Nhà văn hóa UBND xã Ngọc Lâm (xã Quỳnh Ngọc cũ)

Nhận được giấy mời này đề nghị các thành phần bố trí công việc tham dự đầy đủ đúng thời gian để buổi làm việc đạt kết quả./.

Nơi nhận:
- Như thành phần;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu:VT, KT (NVQ).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Văn Nguyện

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngọc Lâm, ngày 19 tháng 9 năm 2025

BIÊN BẢN
HỌP THAM VẤN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, CÁ NHÂN CHỊU TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP BỞI DỰ ÁN

1. **Tên dự án:** Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ.
2. **Chủ đầu tư:** Ủy ban nhân xã Ngọc Lâm
3. **Địa điểm triển khai dự án:** Xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên
4. **Thời gian họp:** Từ 14 h 00 đến 16 h 30 ngày 19/9/2025
5. **Địa chỉ nơi họp:**

1. THÀNH PHẦN THAM DỰ CUỘC HỌP

1.1. Chủ đầu tư dự án: Đại diện Ủy ban nhân xã Ngọc Lâm.

1.2. Đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM: Đại diện Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng và môi trường Hà Nội Green, các cán bộ chuyên môn kỹ thuật,…

1.3. Đại diện cộng đồng dân cư chịu tác động bởi dự án: Các hộ gia đình chịu tác động, ảnh hưởng từ dự án trên địa bàn xã Ngọc Lâm; đại diện các hộ gia đình bị thu hồi đất; đại diện các chủ cơ sở, sản xuất kinh doanh bị thu hồi đất; …

2. NỘI DUNG VÀ DIỄN BIẾN CUỘC HỌP

2.1. Đại diện UBND xã Ngọc Lâm tuyên bố lý do của cuộc họp và giới thiệu các thành phần tham dự cuộc họp, mục đích của cuộc họp về vấn đề tác động môi trường khi thực hiện dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ.

2.2. Đại diện đơn vị tư vấn trình bày nội dung tóm tắt báo cáo ĐTM của dự án.

2.3. Ý kiến của cộng đồng dân cư với Chủ dự án về nội dung tham vấn, cụ thể như sau:

– Ông: Vũ Quan Lộc

+ Dự án được sự đồng thuận của người dân. Diện tích canh tác còn lại, hệ thống kênh mương vẫn phải đảm

bảo

+ Các chất thải dầu mỡ trong quá trình thi công phải được chú trọng.

+ Nước thải trong giai đoạn vận hành phải đảm bảo QCCP, trước khi xả ra kênh mương hiện trạng.

→ Giải trình: + TKCS, TK QH đã có phương án phù hợp đảm bảo thoát nước của kênh mương, và canh tác

+ Rác thải được CDT kí hợp đồng thu gom

- Ông: Phan Tiến Trung

+ Là người có đất thuộc dự án. Dự án chỉ thảo luận về vấn đề môi trường thôi hay là cái vấn đề nào

+ Giá cả giải phóng mặt bằng là bao nhiêu?

→ Giải trình: Sẽ bố trí tại 1 cuộc họp khác, bàn việc về vấn đề GPMB

- Ông: Nguyễn Xuân Dũng

+ Khu Quỳnh Lang ủng hộ những ng dân có diện tích thuộc dự án không phải tất cả. Đề nghị phải có 1 cuộc họp về đền bù, giá cả bao nhiêu phải được thống nhất và phải được sự đồng ý của dân.

- Ông: Trần Văn Miên

+ Dự án chi tiết và hợp lẽ nên rất đồng tình với chủ dự án. Thuộc người có đất ở dự án, nếu thu hồi đất thì giá cả bao nhiêu và ảnh hưởng tới đời sống của chúng tôi.

+ Quyền lợi được đảm bảo như thế nào khi chúng tôi không còn việc canh tác.

+ Khi thực hiện dự án, thi công đấu nối giao thông hợp lí, đấu nối điện, nước ... đảm bảo

3. Đại diện Chủ dự án đề xuất việc tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân không tham gia cuộc họp tham vấn thông qua hình thức gửi phiếu lấy ý kiến

- Dự kiến thời gian gửi phiếu lấy ý kiến: ..không..thực..hiện....
- Dự kiến thời điểm kết thúc lấy ý kiến: ..không..thực..hiện.....

Sau thời điểm kết thúc lấy ý kiến, Chủ dự án cam kết cung cấp thông tin và số lượng phiếu lấy ý kiến tham vấn đã gửi và số lượng phiếu lấy ý kiến tham vấn nhận được cho Ủy ban nhân dân cấp xã để có ý kiến trong Văn bản trả lời tham vấn theo quy định tại điểm c và d khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

4. Kết luận cuộc họp tham vấn: Đại diện UBND xã Ngọc Lâm

Cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường khi triển khai dự án.

Cuộc họp kết thúc vào hồi 16 h 30 cùng ngày, Biên bản cuộc họp tham vấn này được đọc lại cho mọi người tham dự cùng nghe và nhất trí.

UBND XÃ NGỌC LÂM

CHỦ TỊCH UBND XÃ

Hoàng Thanh Tùng

DANH SÁCH THAM GIA HỘI NGHỊ THAM VẤN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ CHỊU TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP BỞI DỰ ÁN TẠI XÃ NGỌC LÂM

Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ triển khai tại xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên

TT	Tên hộ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (Tích dấu × vào đúng đối tượng)			Ký tên
				Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
1.	Vũ Thị Hồng		Bường Hạ Tây	x			
2.	Đỗ Văn Khánh		Quỳnh Lang	x			
3.	Đoàn Thị Nguyên		Bường Hạ Tây	x			
4.	Vũ Trung Chương		Bường Hạ Tây	x			
5.		Lưu Xuân Cường	Bí Thư Quỳnh Lang		x		
6.	Nguyễn Văn Tam		Quỳnh Lang	x			
7.	Nguyễn	Nguyễn Hữu Sơn	Thường Hạ phố	x			
8.	Vũ Tuấn Khoa		Bường Hạ Tây	x			
9.	Ngô Thị Cúc		Quỳnh Lang	x			

TT	Tên hộ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (Tích dấu × vào đúng đối tượng)			Ký tên
				Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
10.	Vũ Hồng Hải		Bướng Hạ Tây	X			Hải
11.	Vũ Trung Hiếu		"	X			Hiếu
12.	Phạm Văn Đô		Đồng Châu	X			Đô
13.		Trần Thị Vượt	"	X			Vượt
14.		Hà Thị Luyến	"	X			Luyến
15.		Bùi Thị Mỹ	"	X			Mỹ
16.		Lưu Thị Tâm	"	X			Tâm
17.	Nguyễn Văn Phóng		"	X			Phóng
18.	Vũ Quang Lộc		Bướng Hạ Tây	X			[illegible]
19.		Trần Đăng Hoa	Đồng Châu	X			Hoa
20.		Bùi Xuân Hiệp	Đồng Châu	X			Hiệp
21.		Vũ Duy Hưng	Bướng Hạ Tây	X			Hưng
22.		Phạm Thị Hường	Bướng Hạ Tây	X			Hường

TT	Tên hộ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (Tích dấu × vào đúng đối tượng)			Ký tên
				Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
23.		Đỗ Kim Khôi	phòng VH-XH.		x		
24.		Nguyễn Tuấn Thế	phòng VH-XH		x		
25.		Ta Thị Hường	phòng VH-XH		x		
26.		Nguyễn Thị Hà	phòng VH-XH		x		
27.		Nguyễn Đức Vũ	phòng VH-XH		x		
28.		Nguyễn Đức Hồi	phòng VH-XH		x		
29.		Vũ Văn Hai	Trung tâm PVHCC		x		
30.		Nguyễn Văn Kiên	Trung tâm PVHCC		x		
31.		Vũ Xuân Kiên	Trung tâm PVHCC		x		
32.	Vũ Duy Xô		Bường Hạ Tây	x			
33.	Vũ Văn Tám		"	x			
34.		Vũ Thị Xa	"	x			
35.	Vũ Thế Bình		Quỳnh Lang	x			

TT	Tên hộ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (Tích dấu × vào đúng đối tượng)			Ký tên
				Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
36.		Dương Trần Kỳ	VP HĐND-UBND xã			x	
37.		Hồ Trung Hiếu	Bường Hạ Tây			x	
38.		Bùi Văn Tiếp	Bường Hạ Tây			x	
39.		Hồ Thị Thủy	Bường Hạ Tây			x	
40.		Hồ Thị Dịu	Bường Hạ Tây			x	
41.		Hồ Đăng Phú	Bường Hạ Tây			x	
42.		Lưu Bá Tuấn	Đồng Châu	x			
43.		Nguyễn Thị Nga	Đồng Châu		x		Nga
44.		Nguyễn Bằng Việt	Quỳnh Lang		x		
45.		Nguyễn Thị Quỳnh	Quỳnh Lang		x		
46.		Phan Khắc Vẻ	Quỳnh Lang		x		Vẻ
47.		Nguyễn Duy Toại	Quỳnh Lang	x			Toại
48.		Nguyễn Văn Quân	Đồng Châu	x			

TT	Tên hộ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (Tích dấu × vào đúng đối tượng)			Ký tên
				Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
49.		Trần Văn Thoại		x			Thoại
50.		Vũ Văn Tài		x			Tài
51.		Bùi Xuân Phiên	Đông Châu	x			Phiên
52.		Nguyễn Thị Nhan	Đông Châu	x			Nhan
53.		Nguyễn Đình Thoát	TT Đông Châu	x			Thoát
54.	Trần Văn Đông		Đông Châu	x			Đông
55.	Bùi Xuân Phu		Đông Châu	x			Bùi Xuân Phu
56.	Vũ Trung Thắng		Bồng Hạ Tây	x			Thắng
57.	Nguyễn Văn Hồng		Quỳnh Lang	x			Hồng
58.	Nguyễn Văn Thái		Quỳnh Lang	x			Thái
59.	Vũ Thị Thao		Quỳnh Lang	x			Thao
60.	Nguyễn Thị Sỹ		Quỳnh Lang	x			Sỹ
61.	Trần Văn Thu		Đông Châu	x			Thu

TT	Tên hộ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (Tích dấu × vào đúng đối tượng)			Ký tên
				Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
62.	Nguyễn Văn Đại		Quỳnh Lang	X			Đại
63.		Nguyễn Thị Hà	Quỳnh Lang	X			Hà
64.	Vũ Đình Dũng		Bảng Ha Tây	X			[illegible]
65.	Đỗ Văn Tuấn		Quỳnh Lang	X			[illegible]
66.	Vũ Tuấn Hưng		Bảng Ha Tây	X			[illegible]
67.	Phạm Quang Minh		Quỳnh Lang	X			[illegible]
68.		Bùi Thị Nhan	Đông Châu	X			[illegible]
69.		Lê Trọng Thế	Quỳnh Lang	X			[illegible]
70.		Đào Văn Nguyên	phó chủ tịch UB	X			[illegible]
71.		Trần Quang Đường	phó CT HĐND	X			[illegible]
72.		Bùi Văn Giản	Chủ tịch UB KT.	X			[illegible]
73.		Nguyễn Văn Trọng	Bí thư ĐU	X			[illegible]
74.		Nguyễn Văn Luyện	phó BT ĐU	X			[illegible]

TT	Tên hộ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (Tích dấu × vào đúng đối tượng)			Ký tên
				Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
75.	Đỗ Quốc Toàn	Vũ Thị Hồng	Quang	X			
76.	Vũ Văn San	Vũ Văn San	Bường Na Tay	X			
77.	Nguyễn Văn Đang	Bùi Thị En	Bường Na Tay	X			
78.		Vũ Thị Hoè	Bường Na Tay	X			
79.		Trần Đăng Ky	Đông Châu	X			
80.		Trần Đăng Miên	Đông Châu	X			
81.		Nguyễn Xuân Dũng	Quỳnh Lang	X			
82.		Nguyễn Quang Khải	Quỳnh Lang	X			
83.	Nguyễn Đức Thoá	~~Nguyễn Văn Thoá~~	Đông Châu	X			
84.		Chu Thị Mai	Quỳnh lang	X			
85.		Ng Văn Thoa	Quỳnh lang	X			
86.		Phan Tiến Trọng	Quỳnh lang	X			
~~87.~~		~~Khương~~		X			

	TT	Tên hộ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (Tích dấu × vào đúng đối tượng)			Ký tên
					Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
87	88.		Nguyễn Minh Toàn	Quỳnh Lang	x			Toàn
88	89.		Lê Đăng phan	Đồng Châu		x		Phan
89	90.		Nguyễn Thị gái	Quỳnh Lang		x		Gái
90	91.		Nguyễn Văn Hùng	Bường Xa Tây	x			Hùng
91	92.		Đào Văn phước	Quỳnh Lang	x			Phước
92	93.		Nguyễn Thọ biên	Đồng Châu	x			Biên
93	94.		Vũ Thị Hường	Bường Xa Tây	x			[illegible]
94	95.		Hoàng Thanh Tùng	Chủ tịch UBND		x		[illegible]
95	96.		Vũ Năng Lượng	Trưởng phòng kế		x		[illegible]
96	97.		Lưu Bá Nhân	Chủ tịch MTTQ		x		[illegible]
	98.							
	99.							
	100.							

	TT	Tên hộ gia đình	Người tham dự (Đại diện hộ)	Địa chỉ	ĐỐI TƯỢNG THAM VẤN (Tích dấu × vào đúng đối tượng)			Ký tên
					Hộ bị thu hồi đất	Hộ bị ảnh hưởng bởi dự án	Các đối tượng khác	
97	~~114.~~		Phạm Văn Tập	Trưởng ban XD Đảng			×	
98	~~115.~~		Nguyễn Thị Thường	Chủ tịch HĐ PN xã			×	
99	~~116.~~		Lưu Thị Dung	Ban XD Đảng			×	
100	~~117.~~		Nguyễn Văn Hùng	Ban XD Đảng			×	
101	~~118.~~		Đào Văn Toàn	phó ban Văn hoá			×	
102	~~119.~~		Nguyễn Viết Chính	Chuyên Lang		×		
	120.							
	121.							
	122.							
	123.							
	124.							
	125.							
	126.							

ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM **XÃ NGỌC LÂM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06 /CV-MTTQ V/v ý kiến tham vấn về quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ.	*Ngọc Lâm, ngày 17 tháng 9 năm 2025*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lâm

Ủy ban mặt trận tổ quốc (MTTQ) xã Ngọc Lâm đã nhận được Công văn số 140/ UBND-KT ngày 14/9/2025 của Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lâm, kèm theo hồ sơ tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường (báo cáo ĐTM) của dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ để xin ý kiến tham vấn. Sau khi nghiên cứu hồ sơ gửi kèm, Ủy ban MTTQ xã Ngọc Lâm có ý kiến như sau:

1. Về vị trí thực hiện dự án đầu tư: Dự án Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ được xây dựng tại vị trí thuận lợi, đảm bảo khả năng phục vụ cho nhu cầu phát triển nhà ở của xã Ngọc Lâm nói riêng và khu vực nói chung.

2. Về tác động môi trường của dự án: Nhất trí với nội dung tác động đến môi trường khi triển khai dự án đã nêu trong hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường gửi kèm.

3. Về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường: Về cơ bản, nhất trí với các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường khi triển khai dự án đã được trình bày trong hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường gửi kèm.

4. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: Nhất trí với chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã được trình bày trong hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường gửi kèm.

5. Về các nội dung khác:

- Chủ dự án thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường khi triển khai dự án trên địa bàn xã.

- Chủ dự án thực hiện đầy đủ các biện pháp về phòng chống cháy nổ, an toàn vệ sinh, an ninh trật tự và an toàn xã hội trong quá trình thi công xây dựng dự án.

- Chủ dự án có phương án cụ thể hoàn trả kênh mương thủy lợi bị chiếm dụng, bị ảnh hưởng trước khi thực hiện dự án, đảm bảo hoạt động sản xuất nông nghiệp, tưới – tiêu các diện tích xung quanh dự án được hoạt động bình thường, không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp của địa phương.

- Phối hợp chặt chẽ với UBND, Ủy ban MTTQ, công an xã; thôn xóm, dân cư tại khu vực để nhanh chóng giải quyết các vấn đề phát sinh, vướng mắc khi triển khai dự án.

Trên đây là những ý kiến của Ủy ban MTTQ xã Ngọc Lâm gửi Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lâm để nghiên cứu, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu: BTT MTTQ.

TM. BAN THƯỜNG TRỰC
CHỦ TỊCH

MẶT TRẬN TỔ QUỐC T.HƯNG YÊN
ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC XÃ NGỌC LÂM
VIỆT NAM

Lưu Bá Nhận

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ NGỌC LÂM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13 /TB-UBND	*Ngọc Lâm, ngày 6 tháng 10 năm 2025*

THÔNG BÁO

Về việc kết quả công tác lấy ý kiến tham vấn của các cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ

Theo quy định tại điểm c và d khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân (UBND) xã Ngọc Lâm thông báo kết quả thực hiện tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi Dự án: Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc – giai đoạn 2, huyện Quỳnh Phụ (nay là: xã Ngọc Lâm, tỉnh Hưng Yên) như sau:

1. Kết quả thực hiện

- UBND xã Ngọc Lâm đã niêm yết hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án để lấy ý kiến tham vấn tại trụ sở UBND xã từ ngày 15 tháng 9 năm 2025 đến ngày 19 tháng 9 năm 2025. Thứ sáu, ngày 19 tháng 9 năm 2025, UBND xã Ngọc Lâm tổ chức hội nghị lấy kiến các cá nhân chịu tác động trực tiếp từ dự án tại hội trường UBND xã Ngọc Lâm.

- Các hộ gia đình chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi dự án khoảng 99 hộ, chủ yếu sinh sống trên địa bàn xã Ngọc Lâm.

- Số hộ gia đình tham gia hội nghị tham vấn ngày 19 tháng 9 năm 2025 (Có danh sách kèm theo Biên bản phiên họp tham vấn) là: 102 người, đại diện cho 102 hộ.

- Số hộ gia đình được phát phiếu lấy ý kiến tham vấn là: 0 hộ. Số phiếu thu về sau 05 ngày kể từ ngày phát phiếu là: 0 phiếu.

2. Nội dung tham gia ý kiến tham vấn

Các ý kiến của các đối tượng chịu tác động trực tiếp bởi dự án tại Hội nghị tham vấn ngày 19/9/2025 được ghi chi tiết tại Biên bản họp hội nghị tham vấn kèm theo. Các ý kiến của đối tượng được phát phiếu tham vấn được ghi chi tiết trong từng phiếu tham vấn.

Trên đây là Thông báo kết quả công tác lấy ý kiến tham vấn của các cá nhân, hộ gia đình chịu tác động trực tiếp khi thực hiện dự án.

Ủy ban nhân dân xã Ngọc Lâm trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:
-Như trên (để thực hiện);
-Lưu: VT (NVQ).

CHỦ TỊCH

Hoàng Thanh Tùng

PHỤ LỤC 4

CÁC BẢN VẼ QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ QUỲNH NGỌC 2, XÃ NGỌC LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT

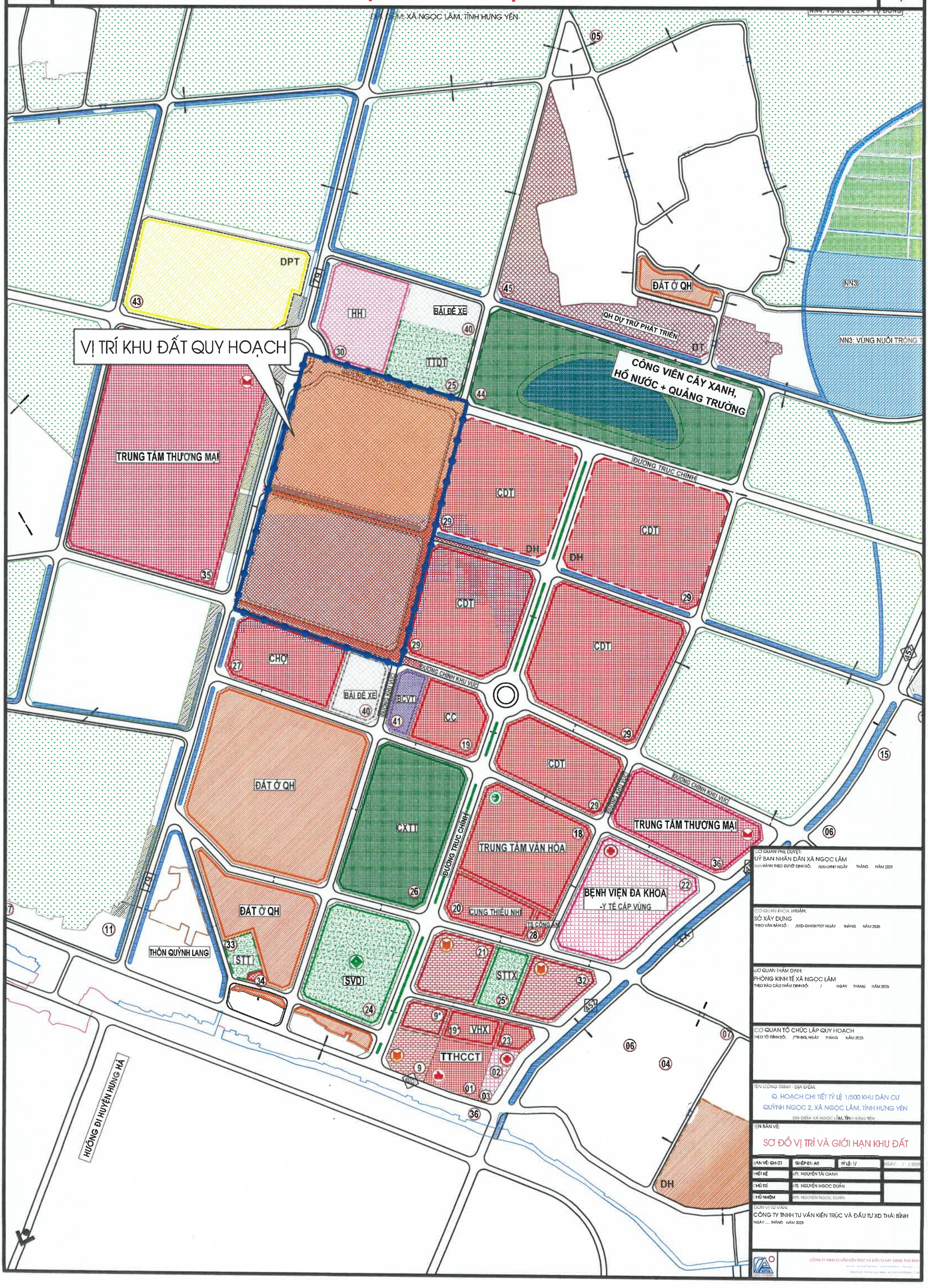

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌC LÂM
BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: /QĐ-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG
THEO VĂN BẢN SỐ : /SXD-QHKT&PTĐT NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ NGỌC LÂM
THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ: / NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
THEO TỜ TRÌNH SỐ: /TTr-BQL NGÀY THÁNG NĂM 2025

TÊN CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
Q. HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ QUỲNH NGỌC 2, XÃ NGỌC LÂM, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ NGỌC LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN KHU ĐẤT

BẢN VẼ: QH-01	KHỔ GIẤY: A0	TỶ LỆ: 1/	NGÀY / / 2025
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN TẤT OANH		
CHỦ TRÌ	TS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		
CHỦ NHIỆM	TS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XD THÁI BÌNH
NGÀY ..... THÁNG NĂM 2025

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ QUỲNH NGỌC 2, XÃ NGỌC LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

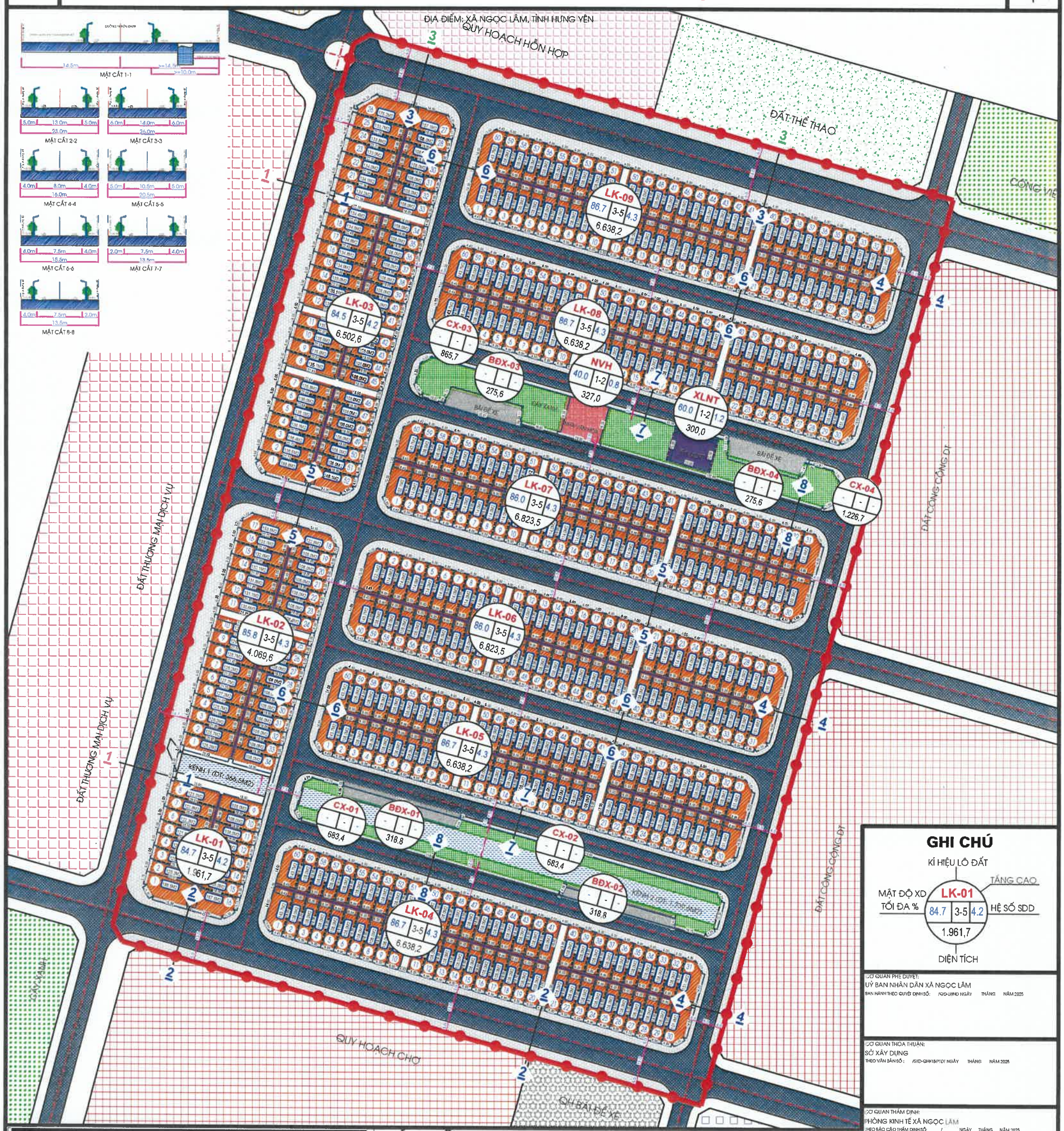

GHI CHÚ

KÍ HIỆU LÔ ĐẤT

LK-01

MẬT ĐỘ XD TỐI ĐA % | 84.7 | 3-5 | 4.2 | HỆ SỐ SDD | TẦNG CAO

1.961,7

DIỆN TÍCH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌC LÂM
BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: /QĐ-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG
THEO VĂN BẢN SỐ : /SXD-QHKT&PTĐT NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ NGỌC LÂM
THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ: / NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
THEO TỜ TRÌNH SỐ: /TTr-BQL NGÀY THÁNG NĂM 2025

TÊN CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
Q. HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ QUỲNH NGỌC 2, XÃ NGỌC LÂM, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ NGỌC LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-03	GHÉP D1: A0	TỶ LỆ: 1/	NGÀY / / 2025
THIẾT KẾ	PTS. NGUYỄN TÀI OANH		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XD THÁI BÌNH
NGÀY .... THÁNG NĂM 2025

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD tối	Tầng cao tối	Hệ số SDD tối	Số lô
1	Đất nhà ở		52.733,7	45,4				462
	Đất ở liền kề 1	LK-01	1.961,7		84,7	3	4,2	16
	Đất ở liền kề 2	LK-02	4.069,6		85,8	5	4,3	34
	Đất ở liền kề 3	LK-03	6.502,6		84,5	5	4,2	52
	Đất ở liền kề 4	LK-04	6.638,2		86,7	5	4,3	60
	Đất ở liền kề 5	LK-05	6.638,2		86,7	5	4,3	60
	Đất ở liền kề 6	LK-06	6.823,5		86,0	5	4,3	60
	Đất ở liền kề 7	LK-07	6.823,5		86,0	5	4,3	60
	Đất ở liền kề 8	LK-08	6.638,2		86,7	5	4,3	60
	Đất ở liền kề 9	LK-09	6.638,2		86,7	5	4,3	60
2	Đất công trình hạ tầng xã hội	HTXH	3.786,2	3,26				
	Nhà văn hóa	NVH	327,0					
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	3.459,2					
3	Đất giao thông	GT	52.996,5	45,70				
4	Đất bãi đỗ xe	BĐX	1.158,8	1,03				
5	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác		3.157,1	2,72				
	Đất khu xử lý nước thải	XLNT	300,0					
	Đất khác hạ tầng	KHT	2.857,1					
6	Mặt nước (kênh)		2.106,1	1,82				
	TỔNG		115.968,4	100,0				

KÝ HIỆU

- ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ
- ĐẤT Ở HIỆN CÓ
- ĐẤT CÔNG CỘNG
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- ĐẤT QH THƯƠNG MẠI-DV
- ĐẤT QH NHÀ VĂN HÓA
- ĐẤT KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- VỈA HÈ
- ĐẤT CÂY XANH
- SÔNG HỒ MẶT NƯỚC
- RANH GIỚI QUY HOẠCH

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ QUỲNH NGỌC 2, XÃ NGỌC LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG, CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ VÀ CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

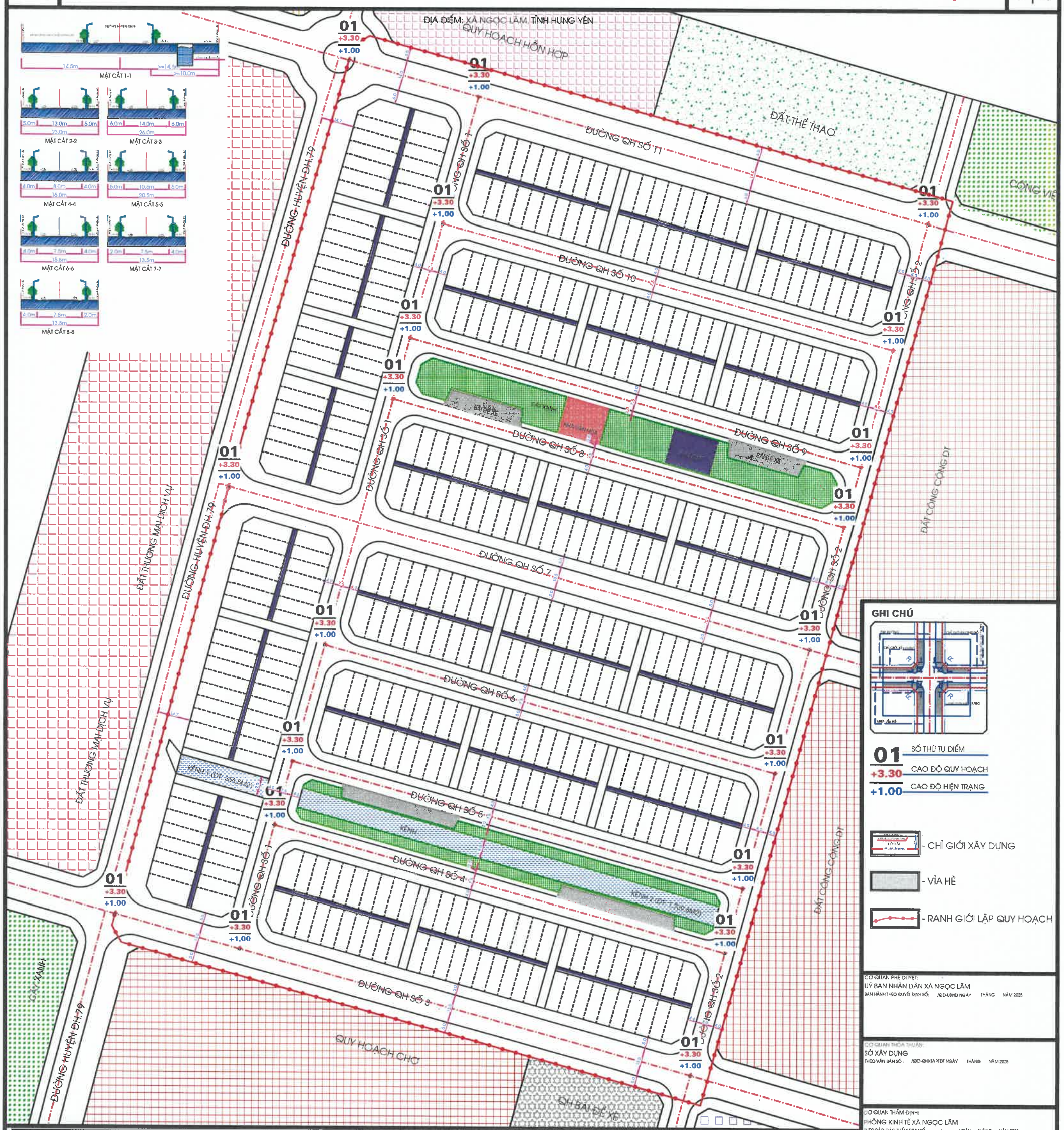

GHI CHÚ

- 01 — SỐ THỨ TỰ ĐIỂM
- +3.30 — CAO ĐỘ QUY HOẠCH
- +1.00 — CAO ĐỘ HIỆN TRẠNG
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- VỈA HÈ
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD tối	Tầng cao tối	Hệ số SDD tối	Số lô
1	Đất nhà ở		52.730,7	45,4				462
	Đất ở liền kề 1	LK-01	1.061,7		84,7	5	1,2	16
	Đất ở liền kề 2	LK-02	1.069,6		85,8	5	1,3	31
	Đất ở liền kề 3	LK-03	6.502,6		81,5	5	1,2	52
	Đất ở liền kề 4	LK-04	6.638,2		86,7	5	1,3	60
	Đất ở liền kề 5	LK-05	6.638,2		86,7	5	1,3	60
	Đất ở liền kề 6	LK-06	6.823,5		86,0	5	1,3	60
	Đất ở liền kề 7	LK-07	6.823,5		86,0	5	1,3	60
	Đất ở liền kề 8	LK-08	6.638,2		86,7	5	1,3	60
	Đất ở liền kề 9	LK-09	6.638,2		86,7	5	1,3	60
2	Đất công trình hạ tầng xã hội	HTXH	3.786,2	3,26				
	Nhà văn hóa	NVH	327,0					
	Đất cây xanh sử dụng công cộng	CX	3.459,2					
3	Đất giao thông	GT	52.996,5	45,70				
4	Đất bãi đỗ xe	BĐX	1.155,8	1,00				
5	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác		3.157,1	2,72				
	Đất trạm xử lý nước thải	XLNT	300,0					
	Đất hạ tầng	KHT	2.857,1					
6	Mặt nước (kênh)		2.106,1	1,82				
	TỔNG		115.968,4	100,0				

KÝ HIỆU

- ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ
- ĐẤT Ở HIỆN CÓ
- ĐẤT CÔNG CỘNG
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐẤT BÃI ĐỂ XE
- ĐẤT QH THƯƠNG MẠI-DV
- ĐẤT QH NHÀ VĂN HÓA
- ĐẤT KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- VỈA HÈ
- ĐẤT CÂY XANH
- SÔNG HỒ MẶT NƯỚC
- RANH GIỚI QUY HOẠCH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌC LÂM
BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: /QĐ-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG
THEO VĂN BẢN SỐ : /SXD-QHKTA PTĐT NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ NGỌC LÂM
THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ: / NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
THEO TỜ TRÌNH SỐ: /TTr-BQL NGÀY THÁNG NĂM 2025

TÊN CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM
Q. HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ QUỲNH NGỌC 2, XÃ NGỌC LÂM, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ NGỌC LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QH HỆ THỐNG GIAO THÔNG CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ VÀ CHỈ GIỚI XD

BẢN VẼ: QH-04	GHÉP 01: 40	TỶ LỆ: 1/	NGÀY: / / 2025
THIẾT KẾ	KTS. NGUYỄN TÀI QUANH		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XD THÁI BÌNH
NGÀY ..... THÁNG NĂM 2025

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ QUỲNH NGỌC 2, XÃ NGỌC LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

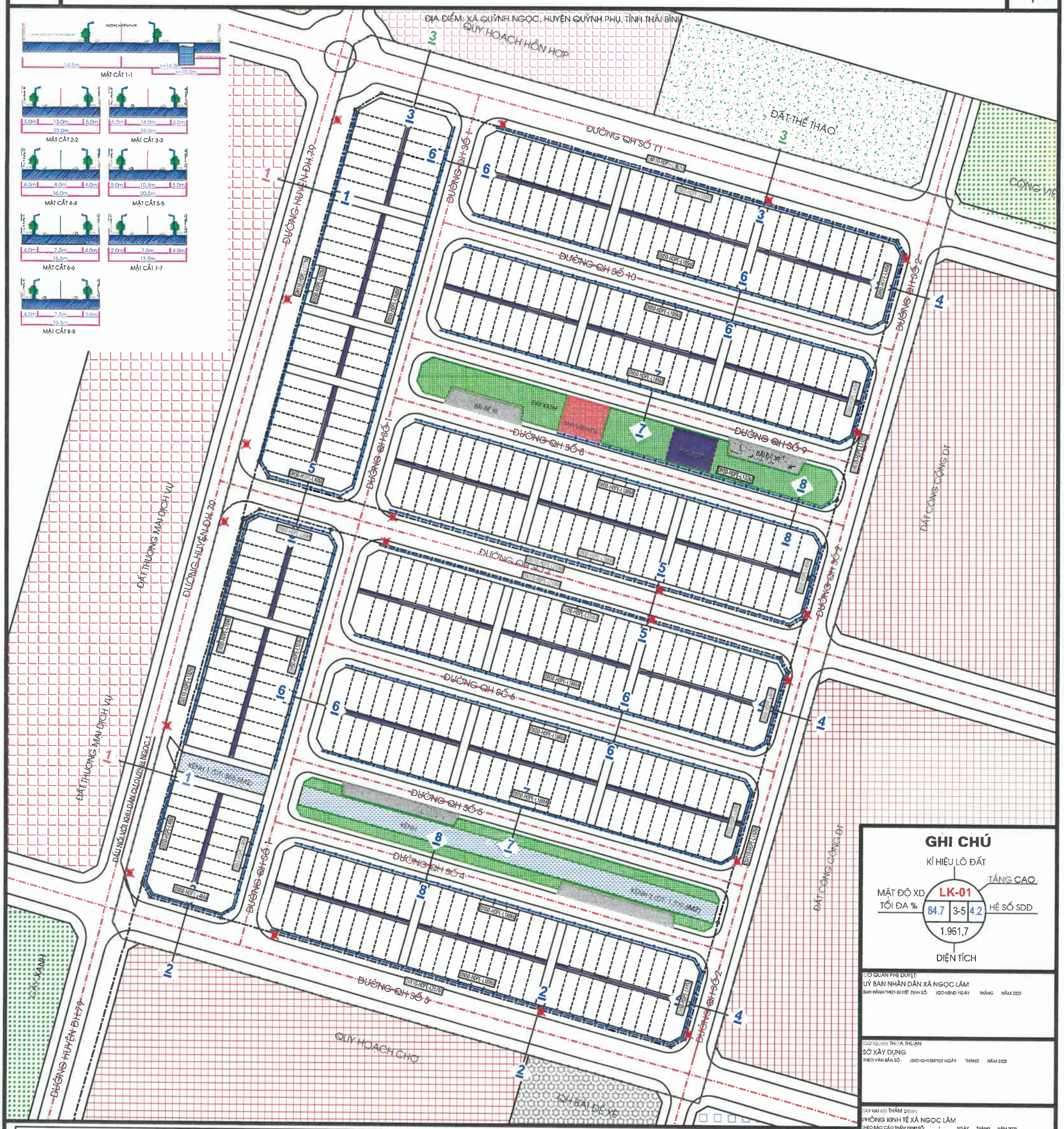

GHI CHÚ

KÍ HIỆU LÔ ĐẤT

MẬT ĐỘ XD TỐI ĐA %	LK-01	TẦNG CAO	HỆ SỐ SDD
84.7	3-5	4.2	
1.961,7			

DIỆN TÍCH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌC LÂM
BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: /QĐ-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG
THEO VĂN BẢN SỐ : /SXD-QHKT&PTĐT NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ NGỌC LÂM
THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ: / NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
THEO TỜ TRÌNH SỐ: /TTr-BQL NGÀY THÁNG NĂM 2025

TÊN CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
Q. HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ QUỲNH NGỌC 2, XÃ NGỌC LÂM, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ NGỌC LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QH HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

BẢN VẼ: HT-02	GHÉP BỘ: A0	TỶ LỆ: 1/	NGÀY / /2025
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN ĐỨC THÔNG		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XD THÁI BÌNH
NGÀY .... THÁNG NĂM 2025

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH

KÝ HIỆU:

- ĐƯỜNG ỐNG CẤP PHÂN PHỐI HDPE D110
- ĐƯỜNG ỐNG CẤP DỊCH VỤ HDPE DN50
- HỐ VAN KIỂM TRA
- HỌNG CỨU HỎA
- VAN KHÓA
- DN50-HDPE-L23M — ĐƯỜNG KÍNH-VẬT LIỆU-CHIỀU DÀI

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

TT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
01	ỐNG CẤP NƯỚC HPDE D110 D50	 M M	 1760 3406
02	HỐ VAN KIỂM TRA	HỐ	26
03	HỌNG CỨU HỎA	BỘ	20

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ QUỲNH NGỌC 2, XÃ NGỌC LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT VÀ CHUẨN BỊ MẶT BẰNG

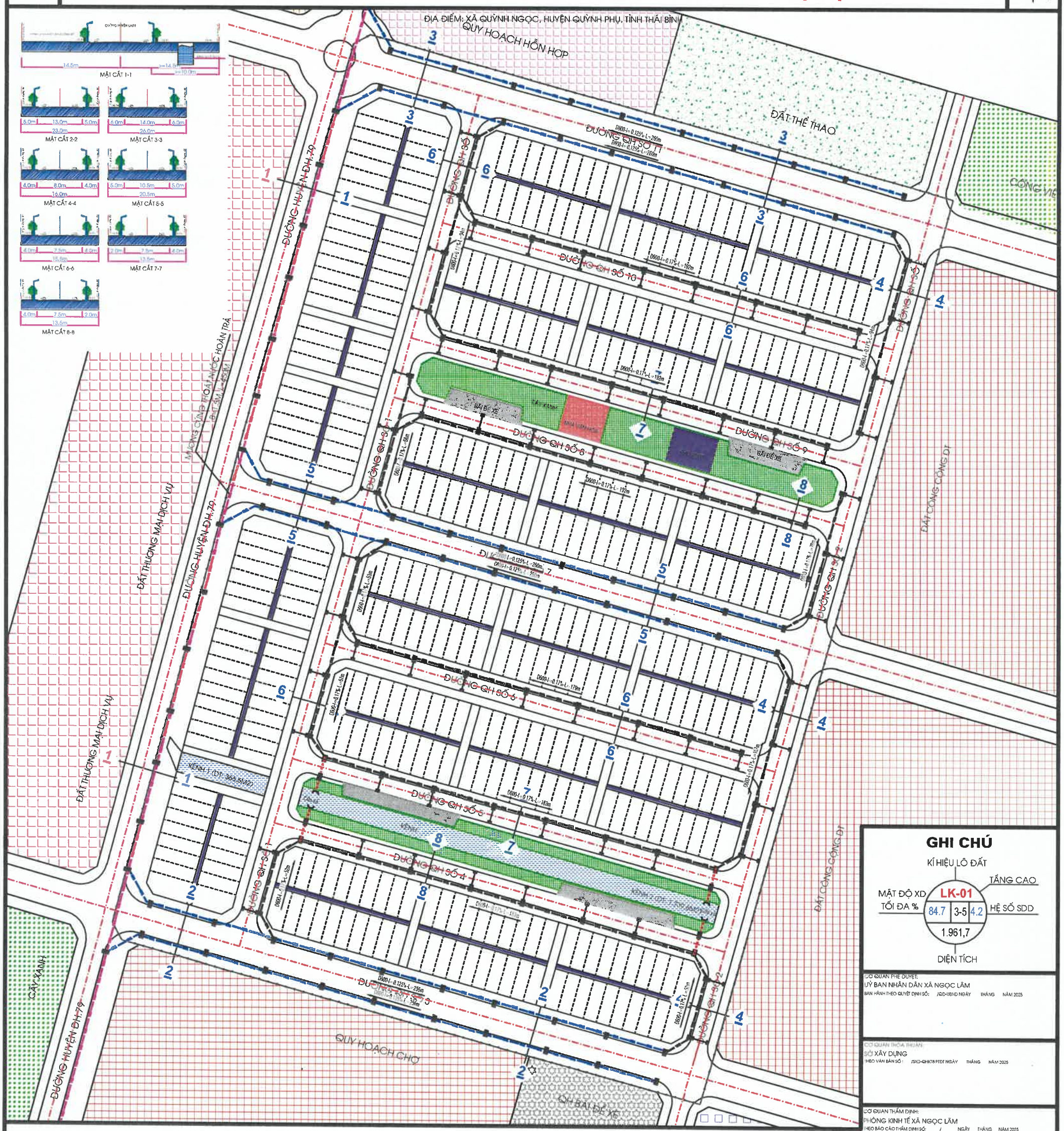

GHI CHÚ

KÍ HIỆU LÔ ĐẤT: LK-01

MẬT ĐỘ XD TỐI ĐA %: 84.7

TẦNG CAO: 3-5

HỆ SỐ SDD: 4.2

DIỆN TÍCH: 1.961,7

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌC LÂM
BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: /QĐ-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG
THEO VĂN BẢN SỐ : /SXD-QHKT&PTĐT NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ NGỌC LÂM
THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ: / NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
THEO TỜ TRÌNH SỐ: /TTr-BQL NGÀY THÁNG NĂM 2025

TÊN CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM
Q. HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ QUỲNH NGỌC 2, XÃ NGỌC LÂM, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ NGỌC LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ
BẢN ĐỒ QH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MẶT VÀ CHUẨN BỊ MẶT BẰNG

BẢN VẼ: HT-03	GHÉP 01: A0	TỶ LỆ: 1/	NGÀY / /2025
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN ĐỨC THÔNG		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẬN		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẬN		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XD THÁI BÌNH
NGÀY .... THÁNG NĂM 2025

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH

KÝ HIỆU:

- CỐNG THOÁT NƯỚC NGANG ĐƯỜNG D300
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA BTCT D600
- CỐNG THOÁT NƯỚC MƯA BTCT D800
- HỐ GA
- HỐ GA THU NƯỚC TRỰC TIẾP

D600-I=0.17%-L=63m — ĐƯỜNG KÍNH - ĐỘ DỐC - CHIỀU DÀI HƯỚNG THOÁT NƯỚC

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
01	CỐNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC MƯA D600	M	1778
02	CỐNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC MƯA D800	M	1552
03	CỐNG THU NƯỚC NGANG ĐƯỜNG	M	600
04	HỐ GA	CÁI	154
05	HỐ GA THU NƯỚC TRỰC TIẾP	CÁI	224
06	CỬA XẢ	CÁI	04

QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ QUỲNH NGỌC 2, XÃ NGỌC LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

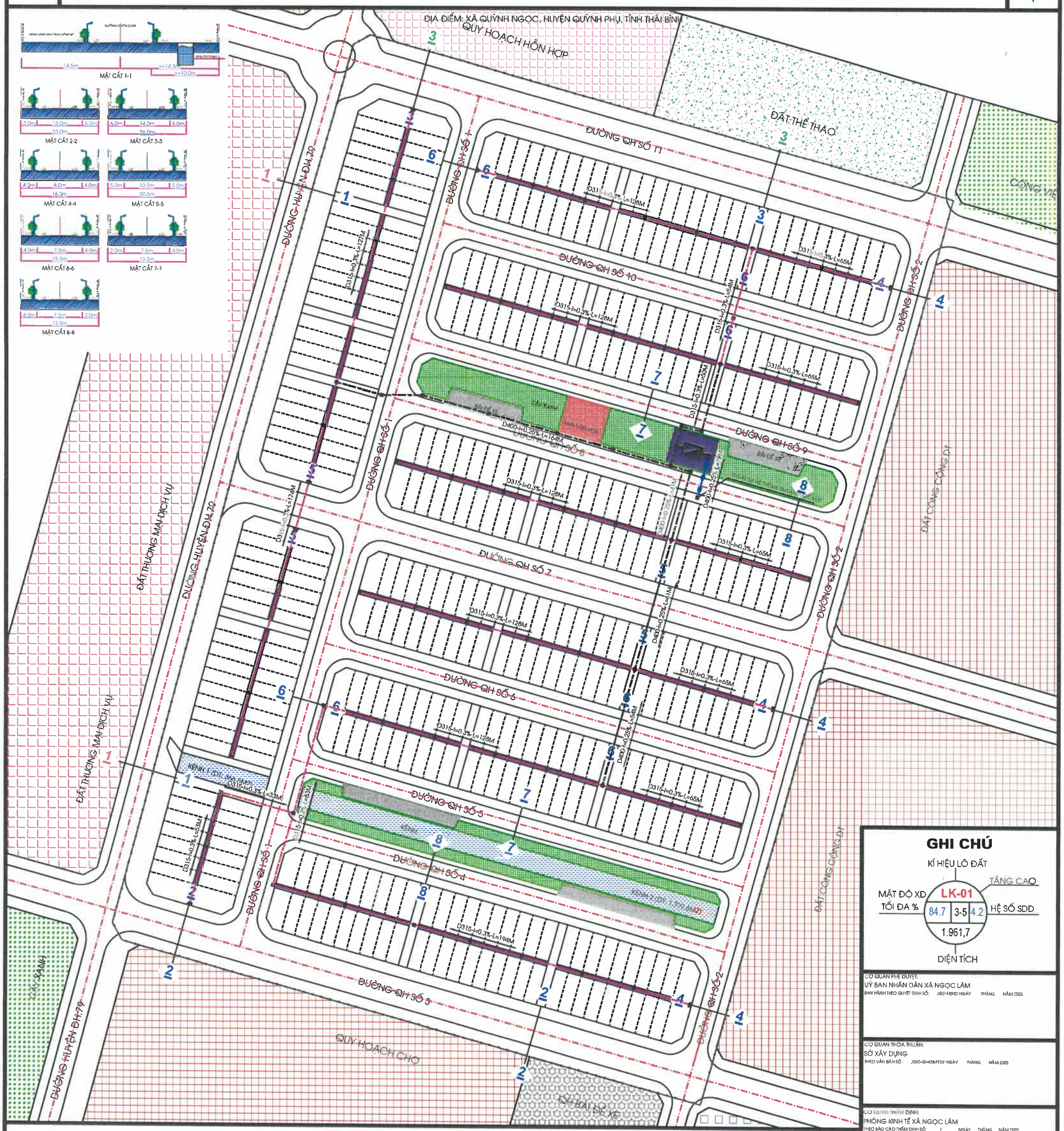

GHI CHÚ

KÍ HIỆU LÔ ĐẤT: LK-01

TẦNG CAO

MẬT ĐỘ XD TỐI ĐA %: 84.7

3-5

HỆ SỐ SDD: 4.2

DIỆN TÍCH: 1.961,7

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ NGỌC LÂM
BAN HÀNH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: /QĐ-UBND NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
SỞ XÂY DỰNG
THEO VĂN BẢN SỐ : /SXD-QHKT&PTĐT NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ NGỌC LÂM
THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ: / NGÀY THÁNG NĂM 2025

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
THEO TỜ TRÌNH SỐ: /TTTr-BQL NGÀY THÁNG NĂM 2025

TÊN CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
Q. HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500 KHU DÂN CƯ QUỲNH NGỌC 2, XÃ NGỌC LÂM, TỈNH HƯNG YÊN
ĐỊA ĐIỂM: XÃ NGỌC LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

BẢN VẼ: HT-04	GHÉP SỐ: A0	TỶ LỆ: 1/	NGÀY / / 2025
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN ĐỨC THÔNG		
CHỦ TRÌ	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		
CHỦ NHIỆM	KTS. NGUYỄN NGỌC DUẨN		

ĐƠN VỊ TƯ VẤN:
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XD THÁI BÌNH
NGÀY ..... THÁNG NĂM 2025

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THÁI BÌNH

KÝ HIỆU:

- CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI HDPE D315
- CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI HDPE D400
- CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI HDPE D400 SAU TRẠM XỬ LÝ
- HỐ GA NƯỚC THẢI
- KHU XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
- D315-I=0.33%-L=61m — ĐƯỜNG KÍNH - ĐỘ DỐC - CHIỀU DÀI HƯỚNG THOÁT NƯỚC

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
01	CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI HDPE D315	M	1629
02	CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI HDPE D400	M	370
03	CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI HDPE D400 SAU TRẠM XỬ LÝ	M	19
04	GA THĂM NƯỚC THẢI	HỐ	77

PHỤ LỤC 5

BẢN VẼ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

KÍ HIỆU	
	VAN
E	VAN ĐIỆN
P	MÁY BƠM CHÌM
DP	BƠM ĐỊNH LƯỢNG HÓA CHẤT
B	MÁY THỔI KHÍ
LS	PHAO ĐIỆN
FQ	THIẾT BỊ ĐO LƯU LƯỢNG
M	MÁY KHUẤY HOẶC ĐỘNG CƠ KHUẤY
MBBR	MOVING BED BIOFILM REACTOR
	VAN ĐIỆN
	SONG CHẮN RÁC
F	QUẠT HÚT MÙI
	ĐƯỜNG NƯỚC
Chem	ĐƯỜNG HÓA CHẤT
AIR	CẤP KHÍ TỪ MÁY THỔI KHÍ
SL	ĐƯỜNG BÙN
VN	THÔNG HƠI

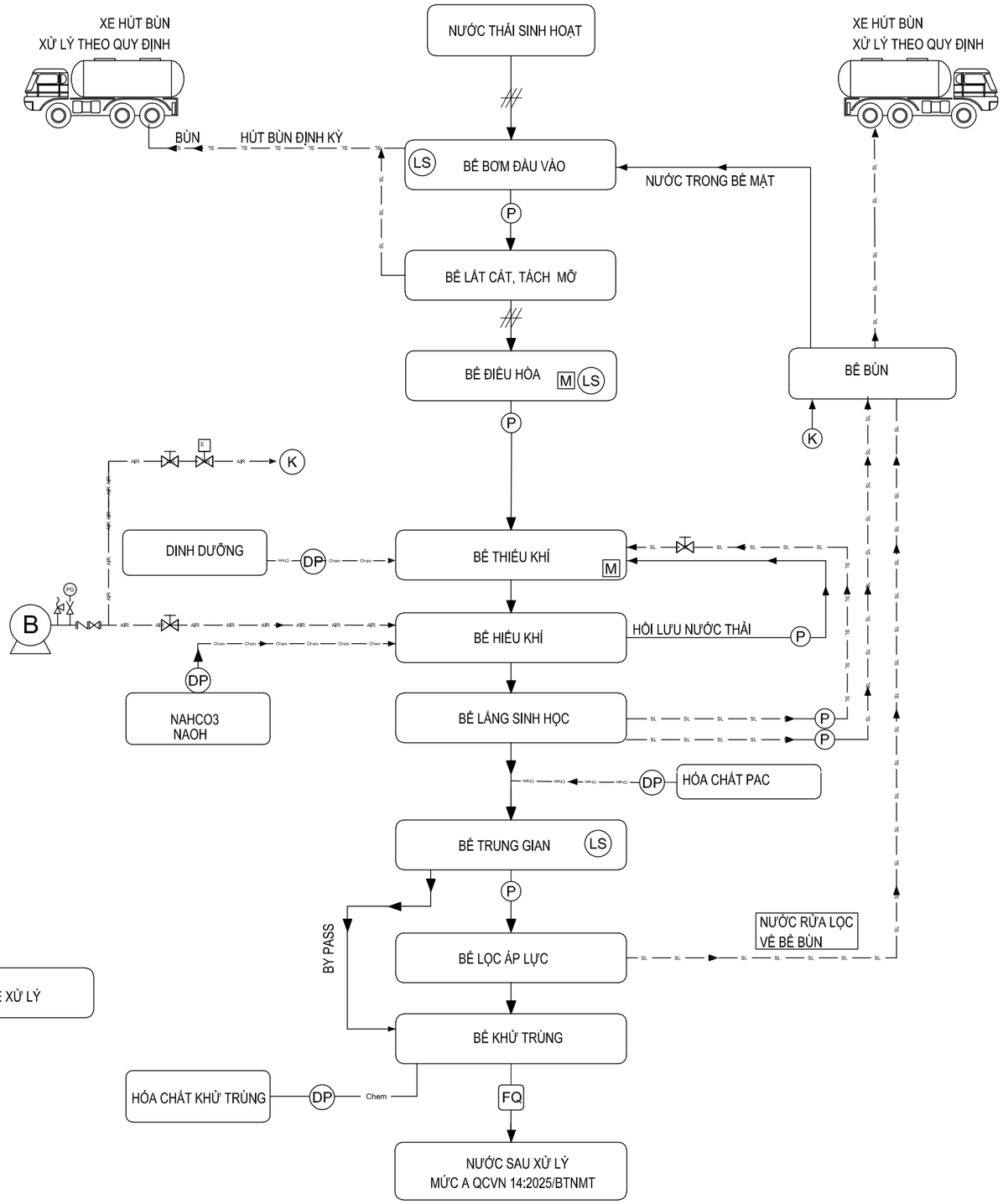

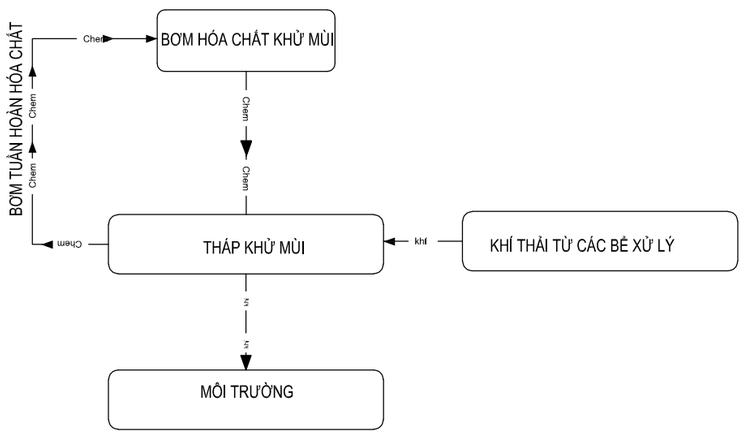

+) CÁC NGĂN BỂ XỬ LÝ ĐƯỢC BỐ TRÍ LỖ CHỜ THÔNG HƠI PHÍA TRÊN CÁC VÁCH NGĂN

+) KHÍ SINH RA TỪ BỂ XỬ LÝ ĐƯỢC THU GOM VÀO ĐƯỜNG ỐNG U.PVC ĐI VỀ QUẠT HÚT MÙI, SAU ĐÓ VÀO THÁP KHỬ MÙI

+) BƠM HÓA CHẤT KHỬ MÙI SẼ BƠM HÓA CHẤT KHỬ MÙI CHUYÊN DỤNG TUẦN HOÀN TRONG THÁP KHỬ MÙI, HÓA CHẤT NÀY SẼ XỬ LÝ TRIỆT ĐỂ KHÍ THẢI TỪ BỂ XỬ LÝ.

CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ NGỌC LÂM

THIẾT KẾ CƠ SỞ

XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ QUỲNH NGỌC - GIAI ĐOẠN 2
HUYỆN QUỲNH PHỤ

TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI BÌNH

GIÁM ĐỐC

PHÙNG TUẤN DŨNG

THIẾT KẾ

VŨ ĐÌNH HOÀNG

KIỂM TRA

VŨ TRUNG KIÊN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

VŨ ĐÌNH HOÀNG

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN THIẾT KẾ

LÊ NGỌC TOÀN

NGÀY HOÀN THÀNH

THÁNG 10 NĂM 2025

KÝ HIỆU BẢN VẼ

STT - 03

SƠ ĐỒ CAO TRÌNH CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

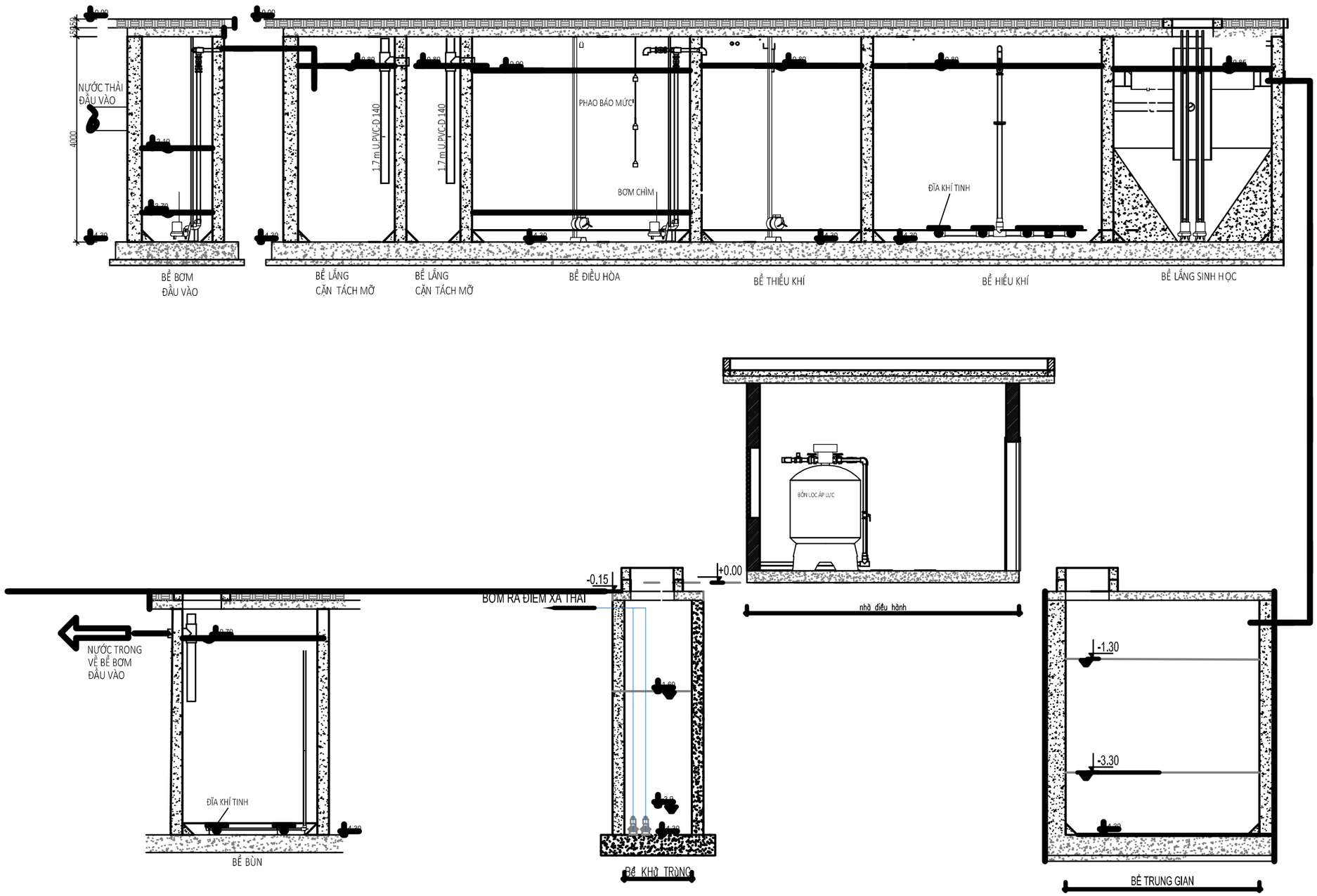

QUY ƯỚC: CỐT +0.00 LÀ CỐT HOÀN THIỆN TẠI KHU VỰC TRẠM XỬ LÝ

CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ NGỌC LÂM

THIẾT KẾ CƠ SỞ

XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ QUỲNH NGỌC - GIAI ĐOẠN 2 -HUYỆN QUỲNH PHỤ

TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ CAO TRÌNH CÔNG NGHỆ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI BÌNH

GIÁM ĐỐC

PHÙNG TUẤN DŨNG

THIẾT KẾ

VŨ ĐÌNH HOÀNG

KIỂM TRA

VŨ TRUNG KIÊN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

VŨ ĐÌNH HOÀNG

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN THIẾT KẾ

LÊ NGỌC TOÀN

NGÀY HOÀN THÀNH	KÝ HIỆU BẢN VẼ
THÁNG 10 NĂM 2025	STT-04

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

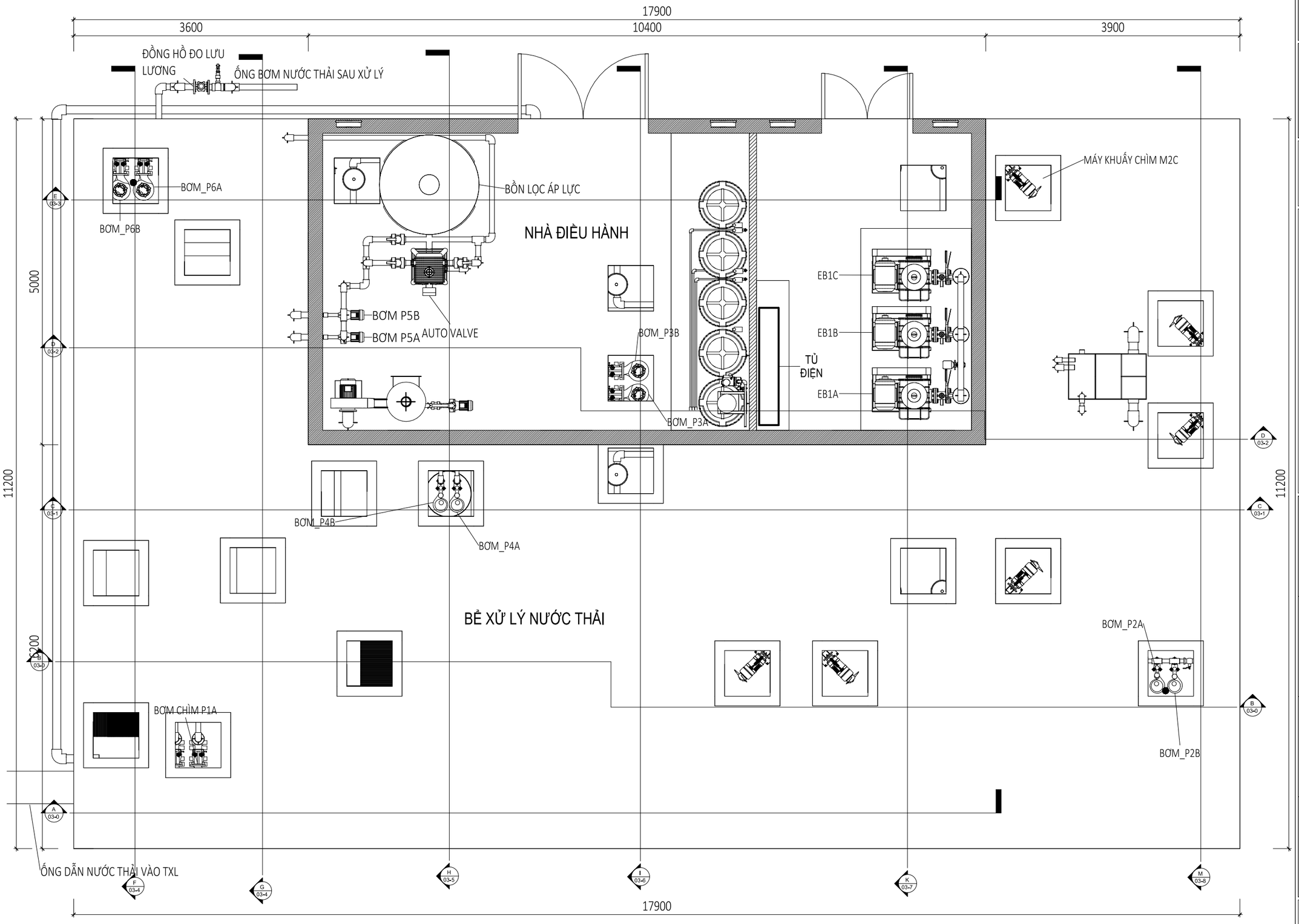

CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ NGỌC LÂM

THIẾT KẾ CƠ SỞ

XÂY DỰNG HẠ TẦNG KHU DÂN CƯ QUỲNH NGỌC - GIAI ĐOẠN 2 HUYỆN QUỲNH PHỤ

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

ĐƠN VỊ TƯ VẤN THIẾT KẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÁI BÌNH

GIÁM ĐỐC

PHÙNG TUẤN DŨNG

THIẾT KẾ

VŨ ĐÌNH HOÀNG

KIỂM TRA

VŨ TRUNG KIÊN

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ

VŨ ĐÌNH HOÀNG

CHỦ NHIỆM ĐỒ ÁN THIẾT KẾ

LÊ NGỌC TOÀN

NGÀY HOÀN THÀNH

THÁNG 10 NĂM 2025

KÝ HIỆU BẢN VẼ

STT-05